



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 13 + 14

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

29/06/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 31/2022/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
29/06/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 32/2022/NQ-HĐND ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	24
29/06/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 33/2022/NQ-HĐND ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	29

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

28/05/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 933/QĐ-UBND quy định một số nội dung về thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Sơn La thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh Sơn La	51
------------	--	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn
2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 157/BC-DT ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ban Dân tộc của
HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(có Quy định kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này áp dụng cho ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 đối với nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: LĐTĐ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và Truyền thông;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố sử dụng kinh phí Chương trình giai đoạn 2021 - 2025.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến thực hiện nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về Luật đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và địa phương, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững, trọng tâm là huyện nghèo, xã có tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng trong toàn tỉnh.

4. Việc phân bổ cụ thể ngân sách do trung ương phân bổ và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương phải phù hợp với tình hình thực tế, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước của địa phương; mục tiêu, nhiệm vụ, dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch hằng năm và tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công năm trước.

5. Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ nguồn vốn chi thường xuyên.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHO TỪNG DỰ ÁN

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số, hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của huyện (*sau đây viết tắt là huyện*) để tính hệ số căn cứ vào số liệu tại Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 (*theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025*).

2. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính hệ số căn cứ vào Quyết định của cơ quan có thẩm quyền đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Huyện nghèo theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Đặc điểm địa lý của huyện nghèo căn cứ vào Công văn số 930/BNV-CQĐP ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Bộ Nội vụ về việc xác định đơn vị hành chính miền núi, vùng cao, hải đảo.

4. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi của các huyện theo số liệu năm 2020 của Sở Y tế quản lý.

5. Số lượng tuyển sinh của huyện và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào kết quả báo cáo tuyển sinh năm 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

6. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của các huyện căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Cục thống kê tỉnh.

Điều 5. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

1. Vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho huyện nghèo.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn đầu tư cho các huyện nghèo:

(1) Tiêu chí 1: Quy mô dân số của huyện

Quy mô dân số của huyện	Hệ số
Dưới 15.000 hộ	0,17
Từ 15.000 hộ trở lên	0,2

(2) Tiêu chí 2: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện nghèo

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số
Dưới 45%	0,3
Từ 45% đến dưới 50%	0,33
Từ 50% đến dưới 55%	0,37

(3) Tiêu chí 3: Đặc điểm địa lý của huyện nghèo

Đặc điểm địa lý của huyện nghèo	Hệ số
Huyện có xã biên giới	0,14
Huyện thuộc khu vực miền núi, vùng cao	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	0,1
Từ 10 đến dưới 20 xã	0,12
Từ 20 xã trở lên	0,14

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho địa phương:

Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện nghèo được tính theo công thức:

$$A_i = Q.X_i$$

Trong đó:

+ A_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

+ X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$ G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo của tỉnh để thực hiện Dự án 1 của Chương trình.

2. Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng

- Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho huyện nghèo (bằng 10% tổng vốn đầu tư phát triển của ngân sách trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn phân bổ cho từng địa phương).

- Tiêu chí và hệ số phân bổ, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn sự nghiệp cho các huyện nghèo: Áp dụng như vốn đầu tư của Dự án.

Điều 6. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

1. Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện.

2. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 10%	0,4
Từ 10% đến dưới 20%	0,5
Từ 20% đến dưới 30%	0,6
Từ 30% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ	0,45
Từ 3.000 đến dưới 6.000 hộ	0,5
Từ 6.000 đến dưới 9.000 hộ	0,6
Từ 9.000 đến dưới 12.000 hộ	0,7
Từ 12.000 đến dưới 15.000 hộ	0,8
Từ 15.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	1
Từ 10 đến 15 xã	1,15

Từ 16 đến 20 xã	1,3
Từ 21 đến 25 xã	1,5
Từ 26 xã trở lên	2

3. Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức sau:

$$C_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

- + C_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i
 - + X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .
 - + Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i tính theo công thức: $Y_i = 0,12 \times HN_i \times 2,5 + ĐV_i$
 - + HN_i là huyện nghèo và $HN_i = 1$.
 - + $ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .
- Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

Điều 7. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

1. Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

a) Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các huyện.

b) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 10%	0,4
Từ 10% đến dưới 20%	0,5
Từ 20% đến dưới 30%	0,6
Từ 30% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ	0,45
Từ 3.000 đến dưới 6.000 hộ	0,5
Từ 6.000 đến dưới 9.000 hộ	0,6
Từ 9.000 đến dưới 12.000 hộ	0,7
Từ 12.000 đến dưới 15.000 hộ	0,8
Từ 15.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	1
Từ 10 đến 15 xã	1,15
Từ 16 đến 20 xã	1,3
Từ 21 đến 25 xã	1,5
Từ 26 xã trở lên	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$\mathbf{Đ_i = Q.X_i.Y_i}$$

Trong đó:

- + $\mathbf{Đ_i}$ là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.
 - + $\mathbf{X_i}$ là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.
 - + $\mathbf{Y_i}$ là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i tính theo công thức: $\mathbf{Y_i = 0,12 \times HN_i \times 2,5 + ĐV_i}$
 - + $\mathbf{HN_i}$ là huyện nghèo và $\mathbf{HN_i = 1}$.
 - + $\mathbf{ĐV_i}$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.
- $\mathbf{Q}$ là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n x_i \cdot y_i}$$

G là tổng số vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh để thực hiện Tiêu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

2. Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

a) Phân bổ 10% vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiêu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiêu dự án.

b) Phân bổ 90% vốn ngân sách trung ương của Tiêu dự án cho các huyện thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiêu dự án.

* Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

(1): Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(2) Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	1
Từ 10 đến 15 xã	1,15
Từ 16 đến 20 xã	1,3
Từ 21 đến 25 xã	1,5
Từ 26 xã trở lên	2

(3) Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện	Hệ số
- Dưới 10%	1
- Từ 10% đến dưới 20%	1,2
- Từ 20% đến dưới 25%	1,4
- Từ trên 25%	1,6

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$E_i = Q \cdot Y_i \cdot DD_i$$

Trong đó:

+ E_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

+ DD_i là hệ số tiêu chí tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện thứ i .

+ Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i tính theo công thức: $Y_i = 0,12 \times HN_i \times 3 + ĐV_i$

+ HN_i là huyện nghèo và $HN_i = 1$.

+ $ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i \cdot DD_i}$$

G là tổng số (90%) vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiêu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

Điều 8. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

1. Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo

* *Đối với vốn đầu tư phát triển:* Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập:

(1) Tiêu chí 1: Số lượng tuyển sinh học ngành, nghề (*trừ sư phạm*) của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Số lượng tuyển sinh	Hệ số
Số lượng tuyển sinh dưới 200 người/năm	0,3
Số lượng tuyển sinh từ 200 người/năm đến dưới 300 người/năm	0,5
Số lượng tuyển sinh từ 300 người/năm trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh học ngành, nghề (*trừ sư phạm*) của cơ sở giáo dục nghề nghiệp là đối tượng thuộc hộ nghèo và cận nghèo; hộ sinh sống trên địa bàn huyện nghèo

Số lượng tuyển sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ sinh sống trên địa bàn huyện nghèo	Hệ số
Số lượng tuyển sinh dưới 100 người/năm	0,3
Số lượng tuyển sinh từ 100 người/năm đến dưới 150 người/năm	0,5
Số lượng tuyển sinh từ 150 người/năm trở lên	0,7

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:

$$I_i = Q.X_i$$

Trong đó:

+ I_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i .

+ X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i theo công thức:

$$X_i = SL1_i + SL2_i$$

+ $SL1_i$ là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i .

+ $SL2_i$ là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh đối tượng thuộc hộ nghèo và cận nghèo; hộ sinh sống tại huyện nghèo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i .

Q là vốn bình quân cho một cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số vốn đầu tư ngân sách trung ương phân bổ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

** Đối với vốn sự nghiệp*

a) Phân bổ 20% tổng số vốn sự nghiệp trung ương phân bổ cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh để thực hiện các nội dung hỗ trợ thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4.

b) Phân bổ 40% tổng số vốn sự nghiệp trung ương phân bổ hỗ trợ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập:

(1) Tiêu chí 1: Số lượng tuyển sinh học ngành, nghề (*trừ sư phạm*) của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Số lượng tuyển sinh	Hệ số
Số lượng tuyển sinh dưới 200 người/năm	0,3
Số lượng tuyển sinh từ 200 người/năm đến dưới 300 người/năm	0,5
Số lượng tuyển sinh từ 300 người/năm trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh học ngành, nghề (*trừ sư phạm*) của cơ sở giáo dục nghề nghiệp là đối tượng thuộc hộ nghèo và cận nghèo; hộ sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

Số lượng tuyển sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ sinh sống trên địa bàn huyện nghèo	Hệ số
Số lượng tuyển sinh dưới 100 người/năm	0,3
Số lượng tuyển sinh từ 100 người/năm đến dưới 150 người/năm	0,5
Số lượng tuyển sinh từ 150 người/năm trở lên	0,7

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn sự nghiệp cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:

$$H_i = Q.X_i$$

Trong đó:

+ H_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i.

+ X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i theo công thức:

$$X_i = SL1_i + SL2_i$$

+ $SL1_i$ là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i.

+ $SL2_i$ là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh đối tượng thuộc hộ nghèo và cận nghèo; hộ sinh sống tại huyện nghèo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i.

Q là vốn bình quân cho một cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số (40%) vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để hỗ trợ một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

c) Phân bổ 40% tổng số vốn sự nghiệp trung ương phân bổ hỗ trợ các huyện đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo.

- Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 10%	0,4

Từ 10% đến dưới 20%	0,5
Từ 20% đến dưới 30%	0,6
Từ 30% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ	0,45
Từ 3.000 đến dưới 6.000 hộ	0,5
Từ 6.000 đến dưới 9.000 hộ	0,6
Từ 9.000 đến dưới 12.000 hộ	0,7
Từ 12.000 đến dưới 15.000 hộ	0,8
Từ 15.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	1
Từ 10 đến 15 xã	1,15
Từ 16 đến 20 xã	1,3
Từ 21 đến 25 xã	1,5
Từ 26 xã trở lên	2

(5) Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện

Số lượng tuyển sinh (sơ cấp, thường xuyên) trên địa bàn huyện	Hệ số
Huyện tuyển sinh dưới 150 người/năm	0,5
Huyện tuyển sinh từ 150 người/năm đến dưới 300	0,6
Huyện tuyển sinh từ 300 người/năm trở lên	0,7

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ được tính theo công thức: $K_i = Q \cdot X_i$

Trong đó:

+ K_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i.

+ X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của huyện thứ i theo công thức:

$$X_i = TL_i + QM_i + 0,12.HN_i + ĐV_i + TS_i$$

- + TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.
- + QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.
- + HN_i là huyện nghèo và $HN_i = 1$.
- + $ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i.
- + TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh các đối tượng của Tiểu dự án trên địa bàn huyện thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i}$$

G là tổng số (40%) vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ để thực hiện các nội dung hỗ trợ Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Phân bổ 18% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

b) Phân bổ 82% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện nghèo thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

c) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện nghèo:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 10%	0,4
Từ 10% đến dưới 20%	0,5
Từ 20% đến dưới 30%	0,6
Từ 30% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ	0,45
Từ 3.000 đến dưới 6.000 hộ	0,5
Từ 6.000 đến dưới 9.000 hộ	0,6
Từ 9.000 đến dưới 12.000 hộ	0,7
Từ 12.000 đến dưới 15.000 hộ	0,8
Từ 15.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$L_i = Q.X_i.Y_i$$

Trong đó:

+ L_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

+ X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

+ Y_i là hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số (82%) vốn ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

3. Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

a) Phân bổ 10% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

b) Phân bổ 90% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

c) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 10%	0,4
Từ 10% đến dưới 20%	0,5
Từ 20% đến dưới 30%	0,6
Từ 30% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ	0,45

Từ 3.000 đến dưới 6.000 hộ	0,5
Từ 6.000 đến dưới 9.000 hộ	0,6
Từ 9.000 đến dưới 12.000 hộ	0,7
Từ 12.000 đến dưới 15.000 hộ	0,8
Từ 15.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện	Hệ số
Dưới 40.000 người	1
Từ 40.000 đến dưới 60.000 người	1,3
Từ 60.000 đến dưới 80.000 người	1,6
Từ 80.000 đến dưới 100.000 người	1,9
Từ 100.000 người trở lên	2,2

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Cục thống kê tỉnh.

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$M_i = Q.X_i.Y_i$$

Trong đó:

+ M_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

+ X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

+ Y_i là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số (90%) vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

Điều 9. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

1. Phân bổ 100% vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của UBND huyện nghèo.

2. Định mức hỗ trợ: Nhà xây mới 40.000.000 đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

Điều 10. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

1. Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

a) Phân bổ 30% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

b) Phân bổ 70% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

c) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho địa phương:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 10%	0,4
Từ 10% đến dưới 20%	0,5
Từ 20% đến dưới 30%	0,6
Từ 30% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ	0,45
Từ 3.000 đến dưới 6.000 hộ	0,5
Từ 6.000 đến dưới 9.000 hộ	0,6
Từ 9.000 đến dưới 12.000 hộ	0,7
Từ 12.000 đến dưới 15.000 hộ	0,8
Từ 15.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	1
Từ 10 đến 15 xã	1,15
Từ 16 đến 20 xã	1,3
Từ 21 đến 25 xã	1,5
Từ 26 xã trở lên	2

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$N_i = Q.X_i.Y_i$$

Trong đó: N_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i tính theo công thức: $Y_i = 0,12 \times HN_i + ĐV_i$

Trong đó:

+ HN_i là huyện nghèo và $HN_i = 1$.

+ $ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$$

G là tổng số (70%) vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6 của Chương trình.

2. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

a) Phân bổ 35% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

b) Phân bổ 65% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

c) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 10%	0,4
Từ 10% đến dưới 20%	0,5
Từ 20% đến dưới 30%	0,6
Từ 30% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ	0,45
Từ 3.000 đến dưới 6.000 hộ	0,5

Từ 6.000 đến dưới 9.000 hộ	0,6
Từ 9.000 đến dưới 12.000 hộ	0,7
Từ 12.000 đến dưới 15.000 hộ	0,8
Từ 15.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	1
Từ 10 đến 15 xã	1,15
Từ 16 đến 20 xã	1,3
Từ 21 đến 25 xã	1,5
Từ 26 xã trở lên	2

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$P_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

+ P_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .

+ X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .

+ Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i tính theo công thức: $Y_i = 0,12 \times HN_i + ĐV_i$

+ HN_i là huyện nghèo và $HN_i = 1$.

+ $ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số (65%) vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện
Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6 của Chương trình.

Điều 11. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Phân bổ 25% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho cơ quan chủ trì thực hiện Tiểu dự án cấp tỉnh thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

b) Phân bổ 75% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án.

c) Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn cho các huyện:

(1) Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 10%	0,4
Từ 10% đến dưới 20%	0,5
Từ 20% đến dưới 30%	0,6
Từ 30% trở lên	0,7

(2) Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện

Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	Hệ số
Dưới 1.000 hộ	0,4
Từ 1.000 đến dưới 3.000 hộ	0,45
Từ 3.000 đến dưới 6.000 hộ	0,5
Từ 6.000 đến dưới 9.000 hộ	0,6
Từ 9.000 đến dưới 12.000 hộ	0,7
Từ 12.000 đến dưới 15.000 hộ	0,8
Từ 15.000 hộ trở lên	0,9

(3) Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn

Địa bàn khó khăn	Hệ số
Huyện nghèo	0,12

(4) Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện	Hệ số
Dưới 10 xã	1
Từ 10 đến 15 xã	1,15
Từ 16 đến 20 xã	1,3
Từ 21 đến 25 xã	1,5
Từ 26 xã trở lên	2

d) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$$R_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$$

Trong đó:

- + R_i là vốn ngân sách trung ương phân bổ cho huyện thứ i .
 - + X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i .
 - + Y_i là tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn và số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i tính theo công thức: $Y_i = 0,12 \times HN_i + ĐV_i$
 - + HN_i là huyện nghèo và $HN_i = 1$.
 - + $ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện thứ i .
- Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$$

G là tổng số (75%) vốn ngân sách trung ương phân bổ cho tỉnh thực hiện Dự án 7 của Chương trình.

Mục 2

TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 12. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Hàng năm ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh, ngân sách huyện) bố trí vốn đối ứng theo phân cấp quản lý ngân sách bằng 3% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình tương ứng theo cơ cấu nguồn vốn đầu tư, vốn sự nghiệp./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-DT ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La (*sau đây gọi tắt là Chương trình*).

b) Đối tượng áp dụng

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, đơn vị liên quan sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình (*sau đây gọi tắt là đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện*).

2. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương. Nguồn vốn phân bổ cho đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội, Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Việc phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025; bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn đầu tư của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình, các đơn vị được phân bổ vốn thực hiện đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thực tế và năng lực quản lý để thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra; đảm bảo hiệu quả đầu tư của Chương trình.

Tạo quyền chủ động cho các đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện; bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

c) Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm sau:

- Hỗ trợ cho các xã, các huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt dưới 15 tiêu chí trừ các xã an toàn khu thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được bố trí vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Hỗ trợ các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới đã đạt chuẩn nhưng mức đạt chuẩn của một số chỉ tiêu còn chưa cao.

- Bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành của tỉnh và các cơ quan liên quan để thực hiện công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung thành phần của Chương trình, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Bố trí vốn ngân sách nhà nước để thực hiện: Dự án cấp điện nông thôn nhằm đạt mục tiêu 99% tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn đến năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Các dự án để hoàn thành các tiêu chí theo Đề án Xây dựng huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền cho phép triển khai thực hiện; Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và theo các văn bản quy định có liên quan.

3. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương

a) Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương năm 2021 chuyển sang thực hiện trong năm 2022: Nguồn vốn ngân sách trung ương năm 2021 chuyển sang thực hiện năm 2022, được tiếp tục thực hiện theo cơ chế hỗ trợ như giai đoạn 2016 - 2020:

- Hệ số phân bổ vốn cho xã đặc biệt khó khăn: 4,0.

- Hệ số phân bổ vốn cho xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên: 1,3.

- Hệ số phân bổ vốn cho các xã còn lại, không thuộc đối tượng ưu tiên nêu trên (bao gồm cả các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, để tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí và đạt chuẩn bền vững): 1,0.

b) Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2022 - 2025

- Hệ số phân bổ vốn cho xã đạt dưới 15 tiêu chí: 5,0.

- Hệ số phân bổ vốn cho xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí: 3,0.

- Hệ số phân bổ vốn cho xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 1,0.

- Tiêu chí, hệ số phân bổ cho huyện Quỳnh Nhai tập trung hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới năm 2025: 20,0.

c) Tổng mức vốn sự nghiệp để triển khai, thực hiện ở cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại các văn bản có liên quan.

4. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

a) Vốn đầu tư phát triển

- Mức vốn đầu tư phát triển đối ứng của tỉnh bằng 100% tổng nguồn vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 phân bổ cho tỉnh.

- Nguồn vốn đầu tư phát triển đối ứng của tỉnh để thực hiện Chương trình từ nguồn cân đối ngân sách địa phương phân bổ trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; nguồn thu sử dụng đất theo quy định; và các nguồn vốn hợp pháp khác.

b) Vốn sự nghiệp

- Ngân sách địa phương thực hiện đối ứng bằng 100% nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

- Đối với các đơn vị cấp huyện đảm bảo bố trí đúng hoặc bố trí vượt mức vốn ngân sách địa phương so với tỷ lệ đối ứng sẽ được xem xét, cộng điểm thưởng trong thực hiện phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*”. Các đơn vị cấp huyện không thực hiện bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện Chương trình trong 02 năm liên tiếp sẽ không được xét thi đua khen thưởng trong thực hiện Phong trào thi đua “*Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới*” giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành hoặc có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản bãi bỏ văn bản đó./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT,DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 6 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 157/BC-DT ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Phạm vi điều chỉnh

1.1. Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình.

1.2. Nguồn vốn bao gồm: Vốn ngân sách trung ương giao; vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo quy định.

1.3. Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 là căn cứ để các cấp ngân sách, các sở, ngành, đơn vị liên quan lập kế hoạch 5 năm (giai đoạn 2021 - 2025) và hàng năm; đồng thời là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Các sở, ban, ngành, cơ quan thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Chương trình.

2.2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nguyên tắc phân bổ vốn của Chương trình

3.1. Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3.2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến

2030; phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, nhằm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm không thay đổi cơ cấu nguồn vốn ngân sách trung ương của các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình được Chính phủ giao.

3.3. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng phù hợp với các mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025; các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; tập trung ưu tiên đầu tư, hỗ trợ các xã, bản khó khăn nhất; giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù.

3.4. Ưu tiên bố trí nguồn vốn thực hiện Chương trình để đầu tư các công trình giao thông kết nối (*hệ thống cầu, đường giao thông liên xã, cứng hoá đường giao thông từ xã đến bản*), công trình điện lưới quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh cho các huyện biên giới, xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn; đầu tư trường dân tộc nội trú và bán trú.

3.5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; tăng cường thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các huyện, thành phố, đơn vị cơ sở.

3.6. Ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương phân bổ vốn kế hoạch hằng năm cho các sở, ban, ngành cơ quan thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố thực hiện Chương trình theo kết quả giải ngân của năm trước năm kế hoạch; ưu tiên phân bổ cho các huyện, thành phố, các dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình đảm bảo tiến độ giải ngân.

3.7. Phân bổ vốn của Chương trình bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Sơn La

4.1. Nguyên tắc xác định mức vốn của các dự án, tiểu dự án thành phần tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện Chương trình (*Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương*) phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh tối thiểu 24%, phân bổ ngân sách cấp huyện tối đa 76%.

4.3. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh Sơn La phân bổ ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo Phụ lục của 10 dự án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4.4. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn cho ngân sách huyện, thành phố thực hiện theo tiêu chí sau:

Tổng số vốn phân bổ cho các huyện, thành phố thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của đơn vị đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^n V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i ($i = \overline{1, n}$)
- k là các huyện, thành phố thứ k ($k = \overline{1, 12}$).
- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ của từng dự án, tiểu dự án thứ i cho đơn vị thứ k .

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện, thành phố thứ k ($V_{k,i}$).

$$V_{k,i} = Q_i \times X_{k,i}$$

Trong đó:

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án i của huyện, thành phố thứ k .
- Q_i : Hệ số định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i .

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^{12} X_{k,i}}$$

G_i : Vốn ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách địa phương để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i .

5. Vốn đối ứng của địa phương thực hiện Chương trình

Hàng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng bằng 5% (*Năm phần trăm*) tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN 1**

Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1. Vốn đầu tư

Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt tập trung áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,44	a	$0,44 \times a$
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,44	b	$0,44 \times b$
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	$0,225 \times c$
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung			
4.1	Công trình nước sinh hoạt tập trung có quy mô đến 500 triệu đồng	5	d	$5 \times d$
4.2	Công trình nước sinh hoạt tập trung có quy mô trên 500 triệu đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng thì được tính thêm	1	e	$1 \times e$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d, e), quy mô công trình căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

2. Vốn sự nghiệp

Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố vốn sự nghiệp của dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	$0,1 \times a$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	$0,03 \times b$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN 2**

Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn đầu tư cho ngân sách cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
	Tổng cộng điểm	X_{k,i}

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn sự nghiệp cho ngân sách cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
	Tổng cộng điểm	X_{k,i}

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN 3**

**Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng,
thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

1. Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 13% vốn sự nghiệp của tiêu dự án.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 87% vốn sự nghiệp của tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	$0,004 \times a$
2	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	$0,004 \times b$
3	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	$0,016 \times c$
4	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	$0,1 \times d$
5	Mỗi Ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	0,3	đ	$0,3 \times đ$
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	$0,12 \times e$
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

2. Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ cho huyện Vân Hồ vốn đầu tư của tiêu dự án để triển khai thực hiện nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý của tiêu dự án.

2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư.

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh) không quá 35% vốn sự nghiệp của tiểu dự án thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế tại các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ tối thiểu 65% vốn cho các huyện, thành phố thực hiện nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế tại các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, áp dụng phương pháp tính điểm theo tiêu chí như sau:

+ Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), bản ĐBKK

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi bản ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số bản ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 bản/xã)	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

+ Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã ĐBKK hơn:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và xã biên giới:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK và xã biên giới đất liền	2	a	2 x a
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

b) Phân bổ 100% vốn cho huyện Vân Hồ triển khai thực hiện nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý của tiểu dự án.

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu

~~vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền~~
núi giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn ĐBKK vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 612/QĐ-UBND) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Phụ lục số 04

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ
NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 4**

**Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống
trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị
sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**

1. Phân bổ vốn đầu tư thực hiện Tiêu dự án 1

1.1. Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện.

- Đối với dự án cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa; công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn: phân bổ tối đa 17,7% vốn đầu tư, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

1.2. Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 82,3% vốn đầu tư để thực hiện:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBKK, bản ĐBKK (trừ các dự án điện nông thôn, xây mới, cải tạo nâng cấp chợ, xây mới, cải tạo sửa chữa trạm y tế xã), áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBKK, thôn ĐBKK

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (Số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	15	c	15 x c
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

Số lượng (a, b, c) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp của trung ương.

Nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tiêu chí xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	10	d	10 x d
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK	0,3	e	0,3 x e
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Số lượng (d, e) căn cứ số liệu thực tế của các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp của Trung ương.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

- Đầu tư dự án điện nông thôn phân bổ tối đa 10% vốn đầu tư; Nội dung xây mới, cải tạo nâng cấp chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi 1,04%; Xây mới, cải tạo sửa chữa trạm y tế xã 0,62%. Phân bổ vốn đầu tư cho ngân sách cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
	Tổng cộng điểm	$X_{k,i}$

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ cho ngân sách huyện, thành phố: Vốn sự nghiệp áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã ĐBK, thôn ĐBK

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBK (xã khu vực III)	9	c	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	8	c	8 x b
3	Mỗi thôn ĐBK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	2,5 x d
	Tổng cộng điểm			$A_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp của trung ương.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

. Tiêu chí xã ĐBK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Xã ĐBKK đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	1	a	1 x a
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK	0,03	b	0,03 x b
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

Số lượng (a,b) căn cứ số liệu thực tế của các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp của trung ương.

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III, khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg. Hỗ trợ trang thiết bị cho trạm y tế xây mới và cải tạo căn cứ số liệu trong Báo cáo nghiên cứu khả thi và số liệu báo cáo tình hình thực tế của các địa phương.

Tổng số điểm $X_{k,i}$ của đơn vị thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $X_{k,i} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,i}$

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ
NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 5
Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.1. Vốn đầu tư

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện 82,8%, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

- Phân bổ vốn đầu tư cho ngân sách cấp huyện 17,2% áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 01 tỷ đồng được tính 10 điểm	10
2	Dự án có quy mô trên 01 tỷ đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm	01
	Tổng cộng điểm	X_{k,i}

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

1.2. Vốn sự nghiệp:

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (*các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh*): tối đa 90% vốn sự nghiệp của tiểu dự án thực hiện nội dung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú.

- Phân bổ cho ngân sách huyện, thành phố: tối thiểu 10% vốn sự nghiệp của tiểu dự án thực hiện nội dung xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, áp dụng theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phẩm phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

~~Số lượng (a, b, c) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.~~

2. Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh) thực hiện vốn sự nghiệp của tiêu dự án.

3. Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): không quá 55% vốn sự nghiệp của tiêu dự án.

- Phân bổ cho các huyện, thành phố: tối thiểu 45% vốn sự nghiệp của tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng học viên được đào tạo nghề (a) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

4. Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.

Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh) vốn sự nghiệp của tiêu dự án thực hiện.

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC
HIỆN DỰ ÁN 6**

**Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp
của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**

1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 46% vốn đầu tư thực hiện, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết, căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương

b) Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 54% để triển khai thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu	60	a	60 x a
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	b	2 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 42% vốn sự nghiệp thực hiện.

b) Phân bổ cho các huyện, thành phố: Tối thiểu 58% để triển khai thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch	3,5	a	3,5 x a
2	Xây dựng câu lạc bộ văn hóa dân gian	2	b	2 x b
3	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	c	0,5 x c
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7	d	7 x d
5	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	đ	3 x đ

6	Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS & MN	0,3	f	0,3 x f
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng (a, b, c, ...) căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN 7**

**Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc
người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết, căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

Phụ lục số 08

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN 8**

**Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết
đối với phụ nữ và trẻ em**

1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.
2. Phân bổ vốn sự nghiệp
 - Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 48% vốn sự nghiệp thực hiện.
 - Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 52% để triển khai thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã ĐBKK (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III (số thôn ĐBKK được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)	2	b	2 x b
3	Mỗi xã ĐBKK là xã biên giới được tính thêm	1	c	1 x c
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã ĐBKK được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có), các Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh; xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; Thôn ĐBKK không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBND và các Quyết định sửa đổi bổ sung (nếu có).

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN VỐN
TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ƯNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN 9**

**Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người
và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

1. Tiêu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

1.1. Vốn đầu tư:

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh thực hiện, tối đa không quá 26% đối với các dự án có tổng mức đầu tư từ 10 tỷ trở lên, giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết trên cơ sở căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện thực hiện, tối thiểu 74% trên cơ sở tiêu chí sau.

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
1	Mỗi dự án có quy mô vốn đầu tư đến 200 triệu đồng được tính 2 điểm	02
2	Dự án có quy mô trên 200 triệu đồng, cứ tăng thêm vốn đầu tư 100 triệu đồng được tính thêm 1 điểm	01
	Tổng cộng điểm	X_{k,i}

Quy mô dự án căn cứ số liệu được tổng hợp, rà soát, thống nhất với các đơn vị và phù hợp với số liệu tổng hợp để phân bổ vốn của trung ương.

1.2. Vốn sự nghiệp

Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố thực hiện vốn sự nghiệp của tiêu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi bản ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	19	a	19 x a
2	Mỗi hộ DTTS có khó khăn đặc thù và hộ nghèo DTTS còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư	0,15	b	0,15 x b
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Số lượng hộ DTTS còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư (b) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021; thôn ĐBKK có DTTS có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xác định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

2. Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

~~- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh): Không quá 10% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.~~

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 90% vốn sự nghiệp của tiểu dự án để thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện/thành phố căn cứ số liệu điều tra thống kê thực trạng KT-XH 53 dân tộc thiểu số năm 2019.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của huyện/thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của huyện/thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC, PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ
NGUỒN VỐN TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN DỰ ÁN 10**

**Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS,
Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình

1.1. Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (*các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh*): Không quá 40% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

- Phân bổ ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 60% vốn sự nghiệp của tiểu dự án để thực hiện, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	Tổng cộng điểm			X_{k,i}

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số của huyện, thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phân bổ ngân sách cấp tỉnh (*các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh*) thực hiện vốn đầu tư và vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh (*các sở, ban, ngành, các đơn vị dự toán cấp tỉnh các thành viên Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đơn vị liên quan*): Tối đa 60% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.

- Phân bổ cho ngân sách cấp huyện, thành phố: Tối thiểu 40% vốn của tiểu dự án, áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

STT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b

3	Mỗi xã khu vực I	I	c	I x c
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Xã khu vực I, II, III (a, b, c) được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 933/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung về thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Sơn La thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nhà ở ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và dự án đầu tư có sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 167TTr-SXD ngày 13 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định một số nội dung về thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Sơn La thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh quy định một số nội dung về thực hiện dự án có sử dụng đất để đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư, nhà ở thương mại không sử dụng vốn ngân sách theo hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các

khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh.
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT (Toàn). 28b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Sơn La thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Sơn La thông qua hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.

2. Những nội dung khác không thuộc phạm vi điều chỉnh Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La thuộc phạm vi điều chỉnh tại Khoản 1 Điều 1 Quy định này.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Trình tự các bước triển khai thực hiện

1. Trường hợp khu vực đề xuất thực hiện dự án đã có quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, trình tự các bước triển khai thực hiện như sau:

- Bước 1: Phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất; cập nhật, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (nếu có);

- Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đồng thời là Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất).

- Bước 3: Xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư và công bố danh mục dự án; chuẩn bị, nộp, đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

- Bước 4: Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

- Bước 5: Bồi thường, giải phóng mặt bằng; giao đất, cho thuê đất; triển khai các thủ tục để thực hiện đầu tư xây dựng *(căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, có thể thực hiện tuần tự hoặc thực hiện đồng thời, kết hợp các công việc này)*.

- Bước 6: Giám sát thực hiện hợp đồng; quyết toán dự án; chuyển giao các công trình, hạng mục cho cơ quan nhà nước quản lý *(nếu có)*.

(Chi tiết quy trình các bước triển khai thực hiện tại Biểu số 01).

2. Trường hợp khu vực đề xuất thực hiện dự án đã có quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 hoặc quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2000 *(có đủ thông số, chỉ tiêu để đề xuất chủ trương đầu tư và chấp thuận chủ trương đầu tư)*, trình tự các bước triển khai thực hiện như sau:

- Bước 1: Phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất; cập nhật, bổ sung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện *(nếu có)*.

- Bước 2: Lập, thẩm định, phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư *(đồng thời là Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất)*.

- Bước 3: Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

- Bước 4: Xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư và công bố danh mục dự án; chuẩn bị, nộp, đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

- Bước 5: Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

- Bước 6: Bồi thường, giải phóng mặt bằng; giao đất, cho thuê đất; triển khai các thủ tục để thực hiện đầu tư xây dựng *(căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, có thể thực hiện tuần tự hoặc thực hiện đồng thời, kết hợp các công việc này)*.

- Bước 7: Giám sát thực hiện hợp đồng; quyết toán dự án; chuyển giao các công trình, hạng mục cho cơ quan nhà nước quản lý *(nếu có)*.

(Chi tiết quy trình các bước triển khai thực hiện tại Biểu số 02 và quy trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tại Biểu số 03, Biểu số 04 kèm theo).

Điều 4. Lập, thẩm định, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP hoặc nhà đầu tư *(đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất)* lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020 *(trong phần thông tin về hiện trạng sử dụng đất phải nêu rõ diện tích đất, tài sản trên đất là tài sản công trong khu vực thực hiện dự án nếu có)* và tài liệu, giấy tờ giải trình đề xuất hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điểm b Khoản 2 và Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Thực hiện theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư

Thực hiện theo quy định tại Điều 36 Luật Đầu tư năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư

Thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 3 Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư năm 2020; Thủ tướng Chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 3 Luật số 03/2022/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 5. Xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư và công bố danh mục dự án; Chuẩn bị, nộp và đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư

1. Căn cứ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện công bố danh mục dự án theo quy định Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Nội dung công bố danh mục dự án theo Điểm b Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

3. Chuẩn bị, nộp và đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư

Thực hiện công tác chuẩn bị, nộp và đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT. Căn cứ kết quả đánh giá sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc tổ chức thực hiện theo một trong các trường hợp:

a) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm: Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 25/2020/NĐ-

CP và giao cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh hoặc cơ quan trực thuộc UBND tỉnh hoặc UBND các huyện, thành phố là bên mời thầu;

b) Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đã đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì tiếp tục gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án (*thời gian gia hạn do Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định*). Khi có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện theo Điểm a Khoản 1 Điều này;

c) Căn cứ Quyết định, chấp thuận của cấp có thẩm quyền quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư đăng tải danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc thông báo kết thúc thủ tục công bố Danh mục dự án trong trường hợp không có nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm.

Điều 6. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Trên cơ sở Quyết định áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi của Chủ tịch UBND tỉnh, tổ chức thực hiện quy trình đấu thầu như sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư.

b) Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư: Lập hồ sơ mời thầu, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.

c) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư: Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu, mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

d) Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

đ) Mở và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

e) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

g) Đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng.

(*Quy trình chi tiết theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2013, Nghị định số 25/2020/NĐ-CP; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP; Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT và các quy định hiện hành*).

2. Xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến để lập hồ sơ mời thầu

a) Giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định theo phương pháp quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, chương II Thông tư số 36/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể, tư vấn xác định giá đất và các văn bản khác của Nhà nước có liên quan.

b) Trường hợp áp dụng phương pháp thặng dư theo Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến phục vụ lập hồ sơ mời thầu, các thông số đầu vào được xác định như sau:

- Tỷ lệ chiết khấu (r) được xác định theo lãi suất cho vay trung hạn bình quân loại tiền vay Việt Nam đồng tối thiểu của 03 ngân hàng thương mại nhà nước trên địa bàn tỉnh tại thời điểm lập hồ sơ mời thầu.

- Số năm thực hiện đầu tư xây dựng được xác định theo quy mô, diện tích của dự án. Cụ thể thời gian thực hiện đầu tư xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật (n) được xác định như sau:

+ Quy mô sử dụng đất dưới 5 ha thì n được xác định: 1,0 - 1,5 năm;

+ Quy mô sử dụng đất từ 5 ha đến dưới 10 ha thì n được xác định: 1,5 - 2,0 năm;

+ Quy mô sử dụng đất từ 10 ha đến dưới 20 ha thì n được xác định: 2,0 - 2,5 năm;

+ Quy mô sử dụng đất từ 20 ha đến dưới 50 ha thì n được xác định: 2,5 - 3,0 năm;

+ Quy mô sử dụng đất từ 50 ha đến dưới 100 ha thì n được xác định: 3,0 - 3,5 năm;

+ Quy mô sử dụng đất trên 100 ha thì n được xác định $\geq 4,0$ năm (*thời gian thực hiện dự án cụ thể sau khi có ý kiến thống nhất của các sở chuyên ngành, được cấp có thẩm quyền chấp thuận*).

- Số năm, thời gian kinh doanh, bán hàng (*dịch vụ thương mại, bất động sản*) được xác định trên cơ sở quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh bất động sản, cơ sở thực tiễn, quy mô, tính chất dự án, chiến lược kinh doanh của nhà đầu tư, lợi thế thương mại và các yếu tố khác ảnh hưởng đến dự án (nếu có). Tuy nhiên, tổng thời gian kinh doanh, bán hàng đối với các dự án được tính tối đa không quá 4,0 năm. Trường hợp thời gian kinh doanh, bán hàng vượt quá 4,0 năm thì Bên mời thầu phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Tổng doanh thu phát triển giả định của bất động sản được ước tính căn cứ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giá đất để xác định doanh thu dự án được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp, theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 Luật Đất đai 2013, Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và không được thấp hơn giá đất ở của UBND tỉnh quy định nhân (x) với hệ số điều chỉnh do UBND tỉnh quy định hàng năm.

- Tổng chi phí phát triển giả định ước tính của dự án, bao gồm:

+ Tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí quản lý dự án, chi phí dự phòng được xác định theo quy định của pháp

luật về xây dựng (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, lãi vay trong thời gian xây dựng).

+ Chi phí quảng cáo, bán hàng, quản lý được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với tổng doanh thu. Mức tỷ lệ phần trăm (%) được xác định không quá 2%.

+ Lợi nhuận để lại cho nhà đầu tư có tính đến yếu tố rủi ro kinh doanh và chi phí vốn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng và giá trị khu đất của dự án. Mức tỷ lệ phần trăm (%) được quy định cụ thể như sau: Tối đa không quá 15% đối với dự án thực hiện trên địa bàn thành phố Sơn La và các huyện: Mộc Châu, Mai Sơn, Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Phù Yên, Mường La, Sông Mã, Vân Hồ; tối đa không quá 20% đối với dự án thực hiện trên địa bàn các huyện: Bắc Yên, Yên Châu, Sốp Cộp. Trường hợp dự án thực hiện trên địa bàn nhiều huyện thì lấy theo mức của địa phương có diện tích lớn nhất.

+ Các chi phí khác theo quy định của pháp luật (phụ thuộc vào tính chất của từng dự án).

3. Xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) để lập hồ sơ mời thầu:

Khi lập hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3). Giá trị này độc lập với tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do nhà đầu tư phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai, là giá trị tối thiểu nhà đầu tư phải cam kết nộp ngân sách nhà nước không điều kiện. Phương pháp xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) theo hướng dẫn tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BKHĐT.

4. Thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) trong bước lập hồ sơ mời thầu được thực hiện như sau:

a) Bên mời thầu lập hồ sơ xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3), gửi Hội đồng thẩm định giá đất cấp tỉnh để thẩm định (qua Sở Tài chính là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cấp tỉnh);

b) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Hội đồng thẩm định giá đất cấp tỉnh thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3), gửi Bên mời thầu để làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu dự án.

5. Lập phương án và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trong đó chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của phần diện tích đất cần giải phóng mặt bằng (m^2) được xác định trên cơ sở:

- Bồi thường về đất;
- Chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất (nếu có);
- Chi phí bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, tài sản trên đất; thiệt hại về sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất (nếu có);
- Tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất (nếu có) gồm: Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ khác;

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 7. Xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất

1. Giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất được xác định tại thời điểm nhà nước có Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Phương pháp xác định giá đất được xác định theo phương pháp đã được quy định trong hồ sơ mời thầu, hợp đồng và quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật khác có liên quan tại thời điểm giao đất.

3. Các thông số tính toán như sau:

a) Chi phí quảng cáo, bán hàng, quản lý; Lợi nhuận để lại cho nhà đầu tư có tính đến yếu tố rủi ro kinh doanh và chi phí vốn và thời gian (*xây dựng hạ tầng và thời gian kinh doanh bất động sản*) được xác định theo hồ sơ mời thầu và hợp đồng đã ký kết;

b) Tổng chi phí phát triển giả định ước tính của dự án được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng tại thời điểm giao đất.

4. Tổng doanh thu phát triển giả định của bất động sản được ước tính căn cứ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giá đất để xác định doanh thu dự án được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp, theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 Luật Đất đai 2013, Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và không được thấp hơn giá đất ở của UBND tỉnh quy định nhân (x) với hệ số điều chỉnh do UBND tỉnh quy định hàng năm.

5. Trường hợp giao đất từng phần theo tiến độ dự án nhưng không thể tách riêng thành các phân khu độc lập, các lần giao đất phù hợp với tiến độ tổng thể của cả dự án (*các lần giao đất nằm trong khoảng thời gian đầu tư xây dựng của dự án*) thì thực hiện như sau:

a) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất lần đầu

Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được tính cho tổng thể cả dự án; Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tương ứng với diện tích giao từng phần được tạm xác định bằng tỉ lệ % của giá trị toàn bộ khu đất trên cơ sở tỉ lệ % của phần đất giao có thu tiền/tổng diện tích đất có thu tiền toàn dự án;

b) Tính tiền sử dụng đất các lần tiếp theo

Chi phí đầu tư xây dựng là không đổi và được tính theo tổng thể dự án; Tỉ lệ triết khấu (r) tính cho tổng thể cả dự án, được tính 1 lần tại thời điểm giao lần đầu và không đổi trong toàn bộ dự án; Doanh thu phát triển giả định của bất động sản được xác định tại thời điểm giao đất tương ứng với từng lần giao; Khi giao đất lần cuối, tiền sử dụng đất tiền thuê đất toàn dự án sẽ được chuẩn xác lại trên cơ sở tổng hợp các lần giao.

Điều 8. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án

1. Tùy theo tính chất, quy mô, địa điểm thực hiện dự án UBND tỉnh giao cơ quan, đơn vị (*sở, ban, ngành cấp tỉnh hoặc UBND cấp huyện*) giám sát thực hiện hợp đồng. Trường hợp UBND cấp huyện được giao giám sát thực hiện hợp đồng có thể ủy quyền cho phòng chuyên môn về lĩnh vực xây dựng, công thương, quản lý đô thị hoặc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng để thuận lợi trong quá trình quản lý, thực hiện.

2. Cơ quan, đơn vị được giao giám sát thực hiện hợp đồng tổ chức giám sát việc thực hiện hợp đồng dự án; chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tổ chức giám sát thường xuyên về tiến độ và chất lượng thực hiện dự án theo quy định hiện hành và các yêu cầu trong hợp đồng dự án đã được ký kết.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng đầu tư công trình dự án.

Điều 9. Điều chỉnh giá trị tiền nộp ngân sách nhà nước và quyết toán dự án

1. Khi dự án được cơ quan có thẩm quyền cho phép điều chỉnh quy hoạch dẫn đến phải điều chỉnh một số hạng mục công trình của dự án thì giá trị nộp ngân sách Nhà nước thay đổi theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất và Điều 5 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Các dự án phải thực hiện quyết toán dự án hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra trước khi Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán dự án (*Chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng, gửi Sở Tài chính thẩm tra; Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính tham mưu thành lập tổ công tác thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành*). Trường hợp giá trị quyết toán công trình thấp hơn chi phí phát triển trong phương án giá đất được duyệt thì chủ đầu tư nộp phần chênh lệch vào ngân sách nhà nước; trường hợp giá trị quyết toán công trình cao hơn chi phí phát triển trong phương án giá đất được duyệt thì chủ đầu tư phải tự bù phần chênh lệch.

Điều 10. Đất và các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyển giao cho nhà nước

1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyển giao cho cơ quan quản lý Nhà nước theo hợp đồng dự án khi đã được tổ chức nghiệm thu chất lượng, được phê duyệt quyết toán và chủ đầu tư phải hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với nhà nước sau quyết toán.

2. Trên cơ sở đất và các công trình hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đủ điều kiện tiếp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Chủ đầu tư lập hồ sơ bàn giao cho UBND cấp huyện tiếp nhận, quản lý. Hồ sơ bàn giao gồm: Văn bản chuyển giao

quyền sở hữu tài sản cho nhà nước; văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nghiệm thu chất lượng, đưa vào sử dụng của công trình; quyết định phê duyệt quyết toán dự án; thông báo thẩm tra quyết toán của Sở Tài chính; các văn bản xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính sau quyết toán của Sở Tài chính, hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai của Cục Thuế tỉnh.

3. UBND cấp huyện có trách nhiệm lập hồ sơ trình Sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân. Hồ sơ gồm: Tờ trình xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản kết cấu hạ tầng; bản sao hồ sơ bàn giao của Chủ đầu tư.

Căn cứ quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân của Chủ tịch UBND tỉnh, cơ quan tiếp nhận, quản lý theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và phương án xử lý tài sản quy định trong quyết định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí để thuê đơn vị tư vấn thực hiện các công việc có liên quan theo quy định của pháp luật đấu thầu (*ngân sách tỉnh bố trí đối với các dự án UBND tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh hoặc cơ quan trực thuộc UBND tỉnh là bên mời thầu; ngân sách cấp huyện, thành phố bố trí đối với các dự án UBND tỉnh giao UBND các huyện, thành phố là bên mời thầu*).

2. Kinh phí để thực hiện các nội dung phải thuê tư vấn (*lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến, giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m^3).. của dự án*), bên mời thầu lập dự toán kinh phí trình Sở Tài chính (*đối với các dự án UBND tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh hoặc cơ quan trực thuộc UBND tỉnh là bên mời thầu*), Phòng Tài chính - Kế hoạch (*đối với các dự án UBND tỉnh giao UBND các huyện, thành phố là bên mời thầu*) rà soát, tham mưu theo quy định.

3. Trường hợp các khoản kinh phí ngân sách đã bố trí tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này thuộc chi phí mà nhà đầu tư được lựa chọn phải thực hiện chi trả theo quy định của pháp luật về đấu thầu, Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi, thu hồi và hoàn trả lại ngân sách theo quy định.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án được giao là bên mời thầu.

b) Chủ trì lập Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh hàng năm theo quy định (*trình UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm lập kế hoạch*).

c) Thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đối với các đồ án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

d) Thẩm định dự án, thẩm định hồ sơ thiết kế xây dựng và dự toán theo quy định của pháp luật về xây dựng. Phối hợp với Sở Tài chính thực hiện quyết toán dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quyết định này.

đ) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc lĩnh vực ngành quản lý; phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án khi được yêu cầu

e) Phối hợp thực hiện các nội dung có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo Điểm b Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.

b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tổng hợp, thẩm định nội bộ các nội dung, tham mưu UBND tỉnh trình hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Chủ trì thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.

d) Chủ trì trình UBND tỉnh phê duyệt yêu cầu sơ bộ năng lực kinh nghiệm của các nhà đầu tư; công bố danh mục dự án; đánh giá yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc tổ chức thực hiện.

đ) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trình phê duyệt.

e) Phối hợp thực hiện các nội dung có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

a) Là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cấp tỉnh, tiếp nhận hồ sơ phương án giá đất do Sở Tài nguyên và Môi trường trình, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định, trình Hội đồng thẩm định xem xét, biểu quyết phương án giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi nhà nước giao đất cho nhà đầu tư trúng đấu thầu dự án.

b) Tham mưu cho UBND tỉnh giao dự toán kinh phí liên quan đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư trên cơ sở đề nghị của Bên mời thầu, giao dự toán kinh phí xác định giá đất cụ thể tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi nhà nước giao đất cho nhà đầu tư trúng đấu thầu dự án.

c) Phối hợp thẩm định các nội dung về tiền sử dụng đất, thuê đất dự kiến; tiếp nhận hồ sơ thẩm định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m^3) để phục vụ lập hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo đề nghị của Bên mời thầu.

d) Chủ trì hoặc trình thành lập tổ liên ngành trong trường hợp cần thiết thẩm tra hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Quyết định này.

đ) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công, quyết toán dự án hoàn thành theo quy định.

e) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc lĩnh vực ngành quản lý; Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án khi được yêu cầu.

g) Phối hợp thực hiện các nội dung có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì thẩm định, phối hợp với các sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố tổng hợp danh mục dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh thông qua; trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện.

b) Thẩm định, trình quyết định thu hồi đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

c) Phối hợp thẩm định các nội dung về tiền sử dụng đất, thuê đất dự kiến, giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m^3) để phục vụ lập hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

d) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố về trình tự, thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án.

đ) Chủ trì xây dựng phương án giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi nhà nước giao đất cho nhà đầu tư trúng đấu thầu dự án; trình UBND tỉnh phê duyệt giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi nhà nước giao đất cho nhà đầu tư trúng đấu thầu dự án.

e) Tham mưu, tổ chức thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

g) Tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc lĩnh vực ngành quản lý; Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án khi được yêu cầu.

h) Phối hợp thực hiện các nội dung có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

5. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh

a) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án được giao là bên mời thầu;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án. Theo dõi, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư đảm bảo đúng theo quy hoạch, kế hoạch, tiến độ theo các nội dung dự án đã được phê duyệt; tổng hợp, đề xuất và phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, các nhà cung cấp dịch vụ, các chủ đầu tư, đảm bảo sự kết nối đồng bộ và quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, kết nối hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng cho đến khi hoàn thành việc bàn giao cho chính quyền địa phương.

d) Phối hợp thực hiện các nội dung có liên quan theo quy định của pháp luật.

6. UBND các huyện, thành phố Sơn La

a) Tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án được giao là bên mời thầu.

b) Đề xuất danh mục dự án nhà ở trình Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch nhà ở hàng năm làm cơ sở triển khai thực hiện.

c) Tổ chức thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 đối với các đồ án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện theo quy định.

d) Lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; Lập phương án và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư làm cơ sở để lập hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư.

đ) Bố trí nguồn ngân sách huyện để thuê đơn vị tư vấn đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đối với các dự án được UBND tỉnh giao làm bên mời thầu.

e) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án khi được yêu cầu.

g) Phối hợp với bên mời thầu xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến, giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) để phục vụ lập hồ sơ mời thầu.

h) Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn.

i) Thực hiện quản lý, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng dự án được giao; quản lý các công trình hạ tầng sau khi nhận bàn giao từ chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.

k) Phối hợp thực hiện các nội dung có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các quy định pháp luật liên quan được nêu trong Quyết định này có sự thay đổi thì thực hiện theo các quy định của pháp luật mới ban hành. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn hoặc phát sinh các nội dung theo thực tiễn thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Mẫu 01**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ DO CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN LẬP***(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh)***TÊN CƠ QUAN ĐỀ XUẤT DỰ ÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

Sơn La, ngày ... tháng ... năm

**BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN ĐẦU TƯ...¹**

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu hoạt động của dự án:.....

3. Địa điểm thực hiện dự án:

3.1. Vị trí, địa điểm:

3.2. Phạm vi ranh giới:.....

4. Quy mô dự án:

4.1. Quy mô dân số: người;

4.2. Quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích dự án (đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng):(m² hoặc ha), trong đó:4.2.1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật²

Đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với tổng diện tích ...m² (gồm các hạng mục: công trình giao thông; công trình cấp nước, thoát nước mặt, nước thải; điện, thông tin liên lạc...): Đề xuất phần hạ tầng kỹ thuật mà nhà đầu tư giữ lại để kinh doanh, phần hạ tầng kỹ thuật mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao cho nhà nước sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng.

4.2.2. Hệ thống hạ tầng xã hội²

Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến (trong đó nêu rõ các thông số, chỉ tiêu: diện tích đất, số tầng, chiều cao công trình, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, diện tích sàn xây dựng, ...): Đề xuất phần hạ tầng xã hội mà nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng và để kinh doanh, phần hạ tầng xã hội mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao cho nhà nước sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng.

4.2.3. Quy mô số lô đất ở, nhà ở xây thô: Tổng số lô đất ở là ...lô (...lô đất ở

¹ Tên dự án đề xuất.² Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, Hệ thống hạ tầng xã hội được giải thích theo quy định tại mục 1.4.18 và mục 1.4.19 QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng.

liền kề; ...lô đất ở biệt thự...) với diện tích đất ở là ...m².

- Đối với đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua) đề nghị ghi rõ: Giao đất có thu tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện xây thô, hoàn thiện mặt ngoài ...căn nhà ở (trong đó nêu rõ chi tiêu theo quy hoạch được duyệt: diện tích đất ở, diện tích sàn xây dựng, số tầng, chiều cao công trình, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất...)

- Diện tích đất ở dành để bố trí tái định cư, dành để phát triển nhà ở xã hội (nếu có): Nêu rõ trách nhiệm của nhà đầu tư được lựa chọn đối với từng diện tích đất ở nêu trên đảm bảo theo quy định hiện hành.

- Diện tích đất ở còn lại (nếu có): Nêu rõ trách nhiệm của nhà đầu tư được lựa chọn đối với diện tích đất ở nêu trên trước khi chuyển quyền cho người dân tự xây dựng nhà ở đảm bảo theo quy định hiện hành.

(Trường hợp dự án có nhiều giai đoạn, từng giai đoạn được miêu tả như trên).

4.3. Sản phẩm, dịch vụ cung cấp;

4.4. Vị trí dự án thuộc khu vực đô thị:.....(có/không);

4.5. Dự án thuộc phạm vi bảo vệ của di tích được cấp có thẩm quyền công nhận là di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt:.....(có/không);

4.6. Dự án thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử (được xác định trong đồ án quy hoạch đô thị) của đô thị loại đặc biệt:.....(có/không).

5. Tổng vốn đầu tư dự kiến:(tổng vốn bằng VNĐ), trong đó:

- Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (được xác định theo quy định pháp luật về xây dựng):..... VNĐ;

- Sơ bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (được xác định theo quy định pháp luật về đất đai):VNĐ;

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm (được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất).

7. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến: (ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm đến tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01 (hoặc quý I)/2022 đến tháng 06 (hoặc quý II)/2022):

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư: ...tháng;

- Thời gian bồi thường, giải phóng mặt bằng; lập, thẩm định, phê duyệt dự án:... tháng;

- Thời gian thực hiện đầu tư xây dựng dự án: ... tháng (ghi rõ thời gian thi công hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:... tháng; thời gian xây thô, hoàn thiện mặt ngoài nhà ở: ... tháng).

(Trường hợp dự án chia thành nhiều giai đoạn thì phải ghi rõ tiến độ thực hiện từng giai đoạn).

8. Đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Những tác động quan trọng nhất do dự án mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, ngành (tạo việc làm, nộp ngân sách....).

9. Thông tin về đất đai

a) Hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất;

c) Dự kiến nhu cầu sử dụng đất *(nếu có)*;

10. Giải trình về sự phù hợp của dự án với quy hoạch có liên quan.

11. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường *(nếu có)* theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

12. Dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư *(nếu có)*.

13. Yêu cầu về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư *(đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ)*, *(nếu có)*.

14. Một số nội dung liên quan đến phát triển đô thị, phát triển nhà ở:

14.1. Về sự phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển đô thị.

14.2. Về sự phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở;

14.3. Dự kiến phân chia dự án thành phần *(nếu có)*; sơ bộ phương án phân kỳ đầu tư bảo đảm yêu cầu đồng bộ;

14.4. Sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội;

14.5. Quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án

a) Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

b) Các công trình hạ tầng xã hội:

- Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:

- Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền chịu trách nhiệm xây dựng:

15. Cơ chế, chính sách đặc biệt *(nếu có)*.

16. Hồ sơ kèm theo

a) Các văn bản quy định tại Khoản 2 Điều 33 Luật Đầu tư;

b) Các văn bản quy định tại Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP;

b) Các văn bản theo pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, kinh doanh bất động sản;

c) Các hồ sơ liên quan khác *(nếu có)*.

....., ngày thángnăm.....

Tên cơ quan đề xuất dự án

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 02**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NHÀ Ở
THƯƠNG MẠI, KHU DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh Sơn La)

**CƠ QUAN CHẤP THUẬN
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ³**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(cấp lần đầu: ngày..... tháng..... năm.....)

CƠ QUAN CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013; Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014; Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La...;

Căn cứ Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng của cấp có thẩm quyền...;

Căn cứ.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của... ;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo donộp ngày và hồ sơ bổ sung nộp ngày (nếu có) và ý kiến của các cơ quan liên quan,

Xét báo cáo thẩm định số ngày..... thángnăm..... của ;

³ Áp dụng đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh, Ban Quản lý khu công nghiệp

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án (đồng thời là Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất) với các nội dung sau đây:

1. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư:.....

2. Tên dự án:

3. Địa điểm thực hiện dự án:

3.1. Vị trí, địa điểm:

3.2. Phạm vi ranh giới:.....

4. Mục tiêu dự án:

5. Quy mô dự án⁴:

5.1. Quy mô dân số: người;

5.2. Quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích dự án (đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng): ... (m² hoặc ha), trong đó:

5.2.1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật⁵

Đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với tổng diện tích ... m² (gồm các hạng mục: công trình giao thông; công trình thoát nước mặt, nước thải, cấp nước...): Đề xuất sơ bộ phần hạ tầng kỹ thuật mà nhà đầu tư giữ lại để kinh doanh, phần hạ tầng kỹ thuật mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao cho nhà nước sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng.

5.2.2. Hệ thống hạ tầng xã hội²

Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến (trong đó nêu rõ chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt: diện tích đất, diện tích sàn, số tầng, chiều cao công trình, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất...): Đề xuất sơ bộ phần hạ tầng xã hội mà nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng và để kinh doanh, phần hạ tầng xã hội mà nhà đầu tư có trách nhiệm bàn giao cho nhà nước sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng.

5.2.3. Quy mô số lô đất ở, nhà ở xây thô: Tổng số lô đất ở là ...lô (...lô đất ở liền kề; ...lô đất ở biệt thự...) với diện tích đất ở là ...m².

- Đối với đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua) đề nghị ghi rõ: Giao đất có thu tiền sử dụng đất cho nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện xây thô, hoàn thiện mặt ngoài ... căn nhà ở (trong đó nêu rõ chỉ tiêu theo quy hoạch

⁴ Đối với dự án có mục tiêu đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị đề nghị ghi rõ: Sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội, sơ bộ phương án đầu tư xây dựng, quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị, sơ bộ phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư giữ lại để đầu tư kinh doanh, phần hạ tầng đô thị mà nhà đầu tư bàn giao cho địa phương, nếu có

⁵ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, Hệ thống hạ tầng xã hội được giải thích theo quy định tại mục 1.4.18 và mục 1.4.19 QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng.

được duyệt: diện tích đất ở, diện tích sàn xây dựng, số tầng, chiều cao công trình, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất...)

- Diện tích đất ở dành để bố trí tái định cư, dành để phát triển nhà ở xã hội (nếu có): Nêu rõ trách nhiệm của nhà đầu tư được lựa chọn đối với từng diện tích đất ở nêu trên đảm bảo theo quy định hiện hành.

- Diện tích đất ở còn lại (nếu có): Nêu rõ trách nhiệm của nhà đầu tư được lựa chọn đối với diện tích đất ở nêu trên trước khi chuyển quyền cho người dân tự xây dựng nhà ở đảm bảo theo quy định hiện hành.

6. Vốn đầu tư của dự án:(tổng vốn bằng VNĐ), trong đó:

- Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (được xác định theo quy định pháp luật về xây dựng):..... VNĐ;

- Sơ bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (được xác định theo quy định pháp luật về đất đai):VNĐ;

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm (được tính từ ngày nhà đầu tư được quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất).

8. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến: (ghi theo mốc thời điểm tháng (hoặc quý)/năm đến tháng (hoặc quý)/năm. Ví dụ: tháng 01 (hoặc quý I)/2022 đến tháng 06 (hoặc quý II)/2022):

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư: ... tháng;

- Thời gian bồi thường, giải phóng mặt bằng; lập, thẩm định, phê duyệt dự án: ... tháng;

- Thời gian thực hiện đầu tư xây dựng dự án: ... tháng (ghi rõ thời gian thi công hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:...tháng; thời gian xây thô, hoàn thiện mặt ngoài nhà ở: ... tháng).

(Trường hợp dự án chia thành nhiều giai đoạn thì phải ghi rõ tiến độ thực hiện từng giai đoạn).

9. Sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở và việc dành quỹ đất phát triển nhà ở xã hội

9.1. Sơ bộ cơ cấu sản phẩm nhà ở:

9.2. Diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội:

10. Quản lý hạ tầng đô thị trong và ngoài phạm vi dự án

10.1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật:

10.2. Các công trình hạ tầng xã hội

- Công trình hạ tầng xã hội do chủ đầu tư xây dựng:

- Công trình hạ tầng xã hội do chính quyền chịu trách nhiệm xây dựng:

11. Công nghệ áp dụng (nếu có):.....

12. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có):

Ghi rõ hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và căn cứ, điều kiện áp dụng (nếu có).

13. Các điều kiện khác để thực hiện dự án đầu tư (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

a)

b)

2. Giao... tổ chức đấu thầu ... chịu trách nhiệm về tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật xã hội hóa, pháp luật chuyên ngành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thời điểm có hiệu lực của Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư:

2.(tên cơ quan, tổ chức kinh tế, cá nhân) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được gửi cho..... (tên cơ quan, tổ chức kinh tế, cá nhân nộp hồ sơ) và một bản được lưu tại (tên cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư).

Nơi nhận:

- Như Điều;
- Các cơ quan tham gia thẩm định;
- Cơ quan đăng ký đầu tư;
- UBND địa phương nơi thực hiện dự án;
- Lưu VT,....

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CHẤP THUẬN
CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(ký tên/đóng dấu)

Biểu 01
QUY TRÌNH CÁC BƯỚC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN
TRONG TRƯỜNG HỢP ĐÁ CỎ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh)

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 13 + 14/Ngày 15-07-2022							75
STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú	
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định		
BƯỚC 1 - PHÊ DUYỆT DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT; CẤP NHẬT, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN (NẾU CÓ)							
I	Trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND huyện, cơ quan, đơn vị liên quan	25 ngày	25 ngày		
1	Lập Tờ trình đề nghị kèm hồ sơ liên quan	UBND các huyện, thành phố		05 ngày	05 ngày		
2	Tổng hợp, trình UBND tỉnh danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	10 ngày	10 ngày		
3	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích đất	UBND tỉnh	UBND các huyện, thành phố	10 ngày	10 ngày		
II	Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND huyện, cơ quan, đơn vị liên quan	20 ngày	20 ngày		
1	UBND cấp huyện đề nghị	UBND các huyện, thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường	05 ngày	05 ngày		
2	Tổng hợp, rà soát, trình UBND tỉnh bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	10 ngày	10 ngày		
3	UBND tỉnh xem xét, quyết định	UBND tỉnh		05 ngày	05 ngày		
BƯỚC 2 - LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH (ĐỒNG THỜI LÀ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT)				27 ngày	35 ngày	Dự án có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
1	Lập, nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh hoặc UBND các huyện, thành phố hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp hoặc Nhà đầu tư	Các sở, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan	05 ngày	Không quy định	Điểm b Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
2	Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan	01 ngày	03 ngày	Khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
3	Tham gia ý kiến thẩm định theo lĩnh vực	Các Sở: TNMT, Xây dựng, VH&DL, Nông nghiệp, Tài chính; Cục Thuế tỉnh; UBND huyện nơi thực hiện dự án; đơn vị có liên quan	PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn	05 ngày		Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách dự án họp trước khi các ngành có ý kiến
4	Cơ quan hoặc nhà đầu tư trình chấp thuận chủ trương đầu tư báo cáo tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có)	Cơ quan hoặc nhà đầu tư trình chấp thuận chủ trương		03 ngày	25 ngày	
5	Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan về hồ sơ tiếp thu, giải trình (nếu cần)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở: TNMT, Xây dựng, VH&DL, Nông nghiệp, Tài chính (nếu có tài sản công); Cục Thuế tỉnh	02 ngày		Khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
6	Tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, trình UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành có liên quan	06 ngày		
7	Báo cáo Ban cán sự Đảng UBND tỉnh, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan	Không quy định	Không quy định	Quy chế số 01-QC/TU ngày 09/12/2020

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
8	Ban hành văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	05 ngày	07 ngày (sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)	Khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
BƯỚC 3 - XÁC ĐỊNH YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CÔNG BỐ DANH MỤC; CHUẨN BỊ, NỘP VÀ ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ						
I	XÁC ĐỊNH YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CÔNG BỐ DANH MỤC					
1	Lập yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư	Đơn vị được UBND tỉnh giao thực hiện	Sở Kế hoạch và Đầu tư	05 ngày	Không quy định	
2	Xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư			20 ngày	30 ngày	
2.1	Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan	02 ngày		Điểm a Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP Khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
2.2	Các cơ quan, đơn vị tổ chức tham gia ý kiến	Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố	PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn	07 ngày	30 ngày	Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách dự án họp trước khi các ngành có ý kiến tại Mục 2.1 và Mục 2.6
2.3	Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo ý kiến các ngành (nếu có)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày		
2.4	Cơ quan lập sơ bộ năng lực, kinh nghiệm báo cáo tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có)	Cơ quan lập sơ bộ năng lực, kinh nghiệm		03 ngày		

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
2.5	Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan sau khi cơ quan lập đã tiếp thu, giải trình (nếu cần)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố	01 ngày		
2.6	Các cơ quan, đơn vị tổ chức tham gia ý kiến	Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố	PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn	03 ngày		
2.7	Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm	Sở Kế hoạch và Đầu tư		03 ngày		
3	Phê duyệt yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm	UBND tỉnh		05 ngày	10 ngày	Khoản 5 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
4	Đăng tải và phát hành yêu cầu về sơ bộ năng lực, kinh nghiệm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (trường hợp dự án có tổng mức đầu tư 800 tỷ trở lên phải tổ chức dịch sang tiếng anh theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày	01 ngày	Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
II	CHUẨN BỊ, NỘP VÀ ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ			59 ngày	77 ngày	
1	Chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án	Nhà đầu tư		30 ngày	30 ngày	Điểm a Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
2	Đánh giá sơ bộ năng lực kinh nghiệm nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan	27 ngày	45 ngày	Vận dụng Điểm g Khoản 1 Điều 12 Luật Đầu thầu và Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 06/12/2021

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
2.1	Lấy ý kiến đánh giá các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư		02 ngày		Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách dự án họp trước khi các ngành có ý kiến tại mục 2.2 và mục 2.5
2.2	Các cơ quan, đơn vị tổ chức đánh giá và xác minh năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư	Công an tỉnh; Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố	PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn	07 ngày		
2.3	Gửi văn bản đề nghị nhà đầu tư làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (nếu có nội dung hồ sơ của nhà đầu tư chưa rõ theo quy định của pháp luật)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		02 ngày		
2.4	Nhà đầu tư cung cấp văn bản, tài liệu làm rõ	Nhà đầu tư		10 ngày		
2.5	Tổ chức họp thống nhất ý kiến giữa các ngành (nếu có nhận được văn bản làm rõ của nhà đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn; Công an tỉnh; Các sở: TNMT, Xây dựng; Nông nghiệp, Tài chính, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án	03 ngày	45 ngày	
2.6	Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		03 ngày		
3	Phê duyệt kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm và quyết định hình thức tổ chức thực hiện	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	01 ngày	01 ngày	Khoản 6 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
3.1	Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đã đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì tiếp tục gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án (thời gian gia hạn do Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định)					
3.2	Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu, việc lựa chọn nhà đầu tư sẽ được thực hiện theo hình thức đấu thầu rộng rãi (theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 108 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)					
4	Đăng tải danh sách nhà đầu tư đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày	01 ngày	Khoản 2 Điều 89 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
BƯỚC 4 - ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ						
I	LẬP THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ					
1	Lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư (bên mời thầu)	Bên mời thầu	UBND cấp huyện nơi	50 ngày	60 ngày	Điều 25 Nghị định số
				217 ngày (đấu thầu trong nước)	282 ngày (đấu thầu trong nước)	
				247 ngày (đấu thầu quốc tế)	312 ngày (đấu thầu quốc tế)	
				30 ngày	30 ngày	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
	tự thực hiện hoặc tổ chức thuê đơn vị tư vấn xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến)	(Đơn vị được UBND tỉnh giao thực hiện)	thực hiện dự án, đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan	(đầu thầu qua mạng lựa chọn đơn vị tư vấn)	(đầu thầu qua mạng lựa chọn đơn vị tư vấn)	25/2020/NĐ-CP
2	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		15 ngày	20 ngày	Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và phải tổ chức lấy ý kiến do nội dung KH lựa chọn nhà đầu tư có yêu cầu sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường hỗ trợ TĐC, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến đối với dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
2.1	Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày		
2.2	Các cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến	Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án		07 ngày		
2.3	Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo ý kiến các ngành (nếu có)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày		
2.4	Bên mời thầu tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có)	Bên mời thầu		03 ngày		
2.5	Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt	Sở Kế hoạch và Đầu tư		03 ngày		Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và phải tổ chức lấy ý kiến do nội dung KH lựa chọn nhà đầu tư có yêu cầu sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường hỗ trợ TĐC, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến đối với dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
3	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Chủ tịch UBND tỉnh		05 ngày	10 ngày	
II	ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ			167 ngày (đấu thầu trong nước)	222 ngày (đấu thầu trong nước)	
				197 ngày (đấu thầu quốc tế)	252 ngày (đấu thầu quốc tế)	
1	Lập hồ sơ mời thầu (Bên mời thầu tự thực hiện hoặc tổ chức thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời thầu)	Bên mời thầu	Tư vấn đấu thầu	30 ngày (đấu thầu qua mạng)	30 ngày (đấu thầu qua mạng)	Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013; Các điều từ Điều 47 đến Điều 56 Nghị định số

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
				<i>lựa chọn đơn vị tư vấn)</i>	<i>lựa chọn đơn vị tư vấn)</i>	25/2020/NĐ-CP; Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh
2	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu	Bên mời thầu	Các Sở: TNMT, Xây dựng, VHTT&DL, Nông nghiệp, Tài chính; Cục Thuế tỉnh; UBND huyện nơi thực hiện dự án; đơn vị có liên quan	10 ngày	30 ngày	
3	Đăng tải thông báo mời thầu và phát hành hồ sơ mời thầu	Bên mời thầu	Tư vấn đấu thầu	03 ngày	3 ngày	
4	Chuẩn bị hồ sơ dự thầu	Nhà đầu tư		60 ngày (đấu thầu trong nước)	60 ngày (đấu thầu trong nước)	
				90 ngày (đấu thầu quốc tế)	90 ngày (đấu thầu quốc tế)	
5	Mở thầu	Bên mời thầu	Tư vấn đấu thầu	1 ngày	1 ngày	
6	Đánh giá hồ sơ dự thầu	Bên mời thầu	Tư vấn đấu thầu	30 ngày	45 ngày	
6.1	Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật					
6.2	Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại					
7	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		15 ngày	20 ngày	Vận dụng Điểm h Khoản 1 Điều 12 Luật Đấu thầu;
7.1	Lấy ý kiến thẩm định các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư		02 ngày		

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
7.2	Các cơ quan, đơn vị tổ chức thẩm định	Công an tỉnh; Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố		05 ngày		Điều 57 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 06/12/2021
7.3	Yêu cầu bên mời thầu làm rõ theo yêu cầu của các cơ quan (nếu có)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày		
7.4	Bên mời thầu tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có)	Bên mời thầu		02 ngày		
7.5	Tổ chức họp thống nhất ý kiến giữa các ngành (nếu có nội dung vướng mắc chưa được thống nhất)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Công an tỉnh; Các sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố	03 ngày		
7.6	Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		02 ngày		
8	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	03 ngày	10 ngày	Điểm a Khoản 1 Điều 77 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
9	Đăng tải thông tin kết quả lựa chọn nhà đầu tư; gửi thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu		7 ngày	12 ngày	Khoản 2 Điều 5 và Khoản 4 Điều 57 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
10	Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng	Bên mời thầu		04 ngày	10 ngày	Điểm đ Khoản 3 Điều 75 Luật Đấu thầu; Điều 58 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
11	Ký kết hợp đồng	UBND tỉnh	Nhà đầu tư, Bên mời thầu và các đơn vị có liên quan	03 ngày		Điểm d Khoản 8 Điều 73 Luật Đầu thầu; Điều 59 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
12	Công khai thông tin hợp đồng dự án	Bên mời thầu		01 ngày	01 ngày	Khoản 10 Điều 6, Điều 58 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và Khoản 17 Điều 89 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP

Biểu 02

**QUY TRÌNH CÁC BƯỚC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN TRONG TRƯỜNG HỢP
ĐÃ CÓ QUY HOẠCH XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/2000 HOẶC QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ TỶ LỆ 1/2000**

(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh)

CÔNG BỐ SƠN LA/Số 13 + 14/Ngày 15-07-2022							85
STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú	
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định		
BƯỚC 1 - PHÊ DUYỆT DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT; CẬP NHẬT, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM CẤP HUYỆN (NEU CÓ)							
I	Trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND huyện, cơ quan, đơn vị liên quan	25 ngày	25 ngày		
1	Lập Tờ trình đề nghị kèm hồ sơ liên quan	UBND các huyện, thành phố		05 ngày	05 ngày		
2	Tổng hợp, trình UBND tỉnh danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	10 ngày	10 ngày		
3	UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết thu hồi đất, chuyển mục đích đất	UBND tỉnh	UBND các huyện, thành phố	10 ngày	10 ngày		
II	Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND huyện, cơ quan, đơn vị liên quan	20 ngày	20 ngày		
1	UBND cấp huyện đề nghị	UBND các huyện, thành phố	Sở Tài nguyên và Môi trường	05 ngày	05 ngày		
2	Tổng hợp, rà soát, trình UBND tỉnh bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	10 ngày	10 ngày		
3	UBND tỉnh xem xét, quyết định	UBND tỉnh		05 ngày	05 ngày		

STT		Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
					Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
		BƯỚC 2 - LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH (ĐỒNG THỜI LÀ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT)			27 ngày	35 ngày	Dự án có quy mô sử dụng đất dưới 300 ha và quy mô dân số dưới 50.000 người
1	Lập, nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh hoặc UBND các huyện, thành phố hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp hoặc Nhà đầu tư	Các sở, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan	05 ngày		Không quy định	
2	Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan	01 ngày		03 ngày	Khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
3	Tham gia ý kiến thẩm định theo lĩnh vực	Các Sở: TNMT, Xây dựng, VH&DL, Nông nghiệp, Tài chính; Cục Thuế tỉnh; UBND huyện nơi thực hiện dự án; đơn vị có liên quan	PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn	05 ngày			Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách dự án họp trước khi các ngành có ý kiến
4	Cơ quan hoặc nhà đầu tư trình chấp thuận chủ trương đầu tư báo cáo tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có)	Cơ quan hoặc nhà đầu tư trình chấp thuận chủ trương đầu tư	Các Sở: TNMT, Xây dựng, VH&DL, Nông nghiệp, Tài chính (nếu có tài sản công); Cục Thuế tỉnh	03 ngày		25 ngày	
5	Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan về hồ sơ tiếp thu, giải trình (nếu cần)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành có liên quan	02 ngày			Khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
6	Tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư, trình UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư		06 ngày			

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
7	Báo cáo Ban cán sự Đảng UBND tỉnh, xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị có liên quan	Không quy định	Không quy định	Quy chế số 01-QC/TU ngày 09/12/2020
8	Ban hành văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư	UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	05 ngày	07 ngày (sau khi có ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)	Khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
BƯỚC 3 - LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500						
I	QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG LẬP QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG					
1	Quyết định chủ trương lập quy hoạch chi tiết	UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan, đơn vị có liên quan			
2	Tiếp nhận vốn tài trợ lập quy hoạch (áp dụng đối với các quy hoạch có tài trợ vốn lập quy hoạch)	Sở Tài chính/phòng Tài chính - Kế hoạch UBND các huyện, thành phố	Nhà tài trợ vốn lập quy hoạch, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan			Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh
3	Phân bổ kinh phí lập quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Chủ đầu tư, cơ quan đơn vị liên quan	10 ngày	10 ngày	
II	LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500					
1	Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch			250 ngày	330 ngày	
1.1	Lập nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	70 ngày	105 ngày	Khoản 3 Điều 2 Luật quy hoạch đô thị năm 2009

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
1.2	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30 ngày	30 ngày	Điều 20, Điều 21 Luật quy hoạch đô thị năm 2009
1.3	Lấy ý kiến tham gia của Sở Xây dựng	Sở Xây dựng	UBND huyện, thành phố	5 ngày	5 ngày	
1.4	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư, các cơ quan, tổ chức cá nhân trong khu vực quy hoạch và ý kiến của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn	5 ngày	5 ngày	
1.5	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch;	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn	5 ngày	20 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
1.6	Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn	05 ngày	15 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
2	Lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch	Chủ đầu tư (cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	Sở Kế hoạch và Đầu tư/Phòng Tài chính kế hoạch huyện, thành phố	45 ngày	45 ngày	Quy trình thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu
3	Khảo sát, lập đồ án quy hoạch			125 ngày	165 ngày	Khoản 3 Điều 2 Luật quy hoạch đô thị năm 2009 (quy định thời gian tối đa lập đồ án QHCT không quá 06 tháng)
3.1	Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập bản đồ địa hình	Đơn vị tư vấn	UBND các huyện, thành phố; các đơn vị liên quan	30 ngày	40 ngày	Thời gian tùy thuộc và năng lực của đơn vị tư vấn
3.2	Lập phương án quy hoạch theo yêu cầu nhiệm	Đơn vị tư vấn	UBND các huyện,	30 ngày	40 ngày	Thời gian tùy thuộc và năng lực của

STT		Nội dung thực hiện		Đơn vị chủ trì thực hiện		Đơn vị phối hợp		Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
								Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
I		XÁC ĐỊNH YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CÔNG BỐ DANH MỤC						31 ngày	41 ngày	
1		Lập yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư		Đơn vị được UBND tỉnh giao thực hiện		Sở Kế hoạch và Đầu tư		05 ngày	Không quy định	
2		Xác định yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư						20 ngày	30 ngày	
2.1		Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan		Sở Kế hoạch và Đầu tư		Các sở, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan		02 ngày		Điểm a Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP; Khoản 4 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách dự án họp trước khi các ngành có ý kiến tại Mục 2.1 và Mục 2.6
2.2		Các cơ quan, đơn vị tổ chức tham gia ý kiến		Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố		PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn		07 ngày		
2.3		Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo ý kiến các ngành (nếu có)		Sở Kế hoạch và Đầu tư				01 ngày		
2.4		Cơ quan lập sơ bộ năng lực, kinh nghiệm báo cáo tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có)		Cơ quan lập sơ bộ năng lực, kinh nghiệm				03 ngày		
2.5		Xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan sau khi cơ quan lập đã tiếp thu, giải trình (nếu cần)		Sở Kế hoạch và Đầu tư		Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố		01 ngày		
2.6		Các cơ quan, đơn vị tổ chức tham gia ý kiến		Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố		PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn		03 ngày		

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến			Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định		
2.7	Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm	Sở Kế hoạch và Đầu tư		03 ngày			
3	Phê duyệt yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm	UBND tỉnh		05 ngày	10 ngày		Khoản 5 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP
4	Đăng tải và phát hành yêu cầu về sơ bộ năng lực, kinh nghiệm trên Hệ thống mạng đầu thầu quốc gia (Trường hợp dự án có tổng mức đầu tư 800 tỷ trở lên phải tổ chức dịch sang tiếng, anh theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày	01 ngày		Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
II	CHUẨN BỊ, NỘP VÀ ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ			59 ngày	77 ngày		
1	Chuẩn bị và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án	Nhà đầu tư		30 ngày	30 ngày		Điều a Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
2	Đánh giá sơ bộ năng lực kinh nghiệm nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án và các cơ quan có liên quan	30 ngày	45 ngày		Vận dụng Điều 6 Khoản 1 Điều 12 Luật Đầu thầu và Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 06/12/2021
2.1	Lấy ý kiến đánh giá các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư		02 ngày			Lãnh đạo UBND tỉnh phụ trách dự án họp trước khi các ngành có ý kiến tại Mục 2.2 và Mục 2.5
2.2	Các cơ quan, đơn vị tổ chức đánh giá và xác minh năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư	Công an tỉnh; Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố	PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn	07 ngày			
2.3	Gửi văn bản đề nghị nhà đầu tư làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (nếu có nội dung hồ sơ	Sở Kế hoạch và Đầu tư		02 ngày			

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
	của nhà đầu tư chưa rõ theo quy định của pháp luật)					
2.4	Nhà đầu tư cung cấp văn bản, tài liệu làm rõ	Nhà đầu tư		10 ngày		
2.5	Tổ chức họp thông nhất ý kiến giữa các ngành (nếu có nhận được văn bản làm rõ của nhà đầu tư)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	PCT UBND tỉnh chủ trì tư vấn; Công an tỉnh; Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án	03 ngày		
2.6	Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		03 ngày		
3	Phê duyệt kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm và quyết định hình thức tổ chức thực hiện	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	01 ngày	01 ngày	
3.1	Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đã đăng ký và đáp ứng yêu cầu sơ bộ năng lực, kinh nghiệm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì tiếp tục gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án (thời gian gia hạn do Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định)					Khoản 6 Điều 108 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP

STT		Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến			Ghi chú
					Sau khi cắt giảm	Theo quy định		
3.2		Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu, việc lựa chọn nhà đầu tư sẽ được thực hiện theo hình thức đấu thầu rộng rãi (theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và Khoản 3 Điều 108 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)						Khoản 2 Điều 89 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
4		Đăng tải danh sách nhà đầu tư đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày	01 ngày		
BƯỚC 5 - LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ								
I		LẬP THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ			50 ngày	60 ngày		
1		Lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư (Bên mời thầu tự thực hiện hoặc tổ chức thuê đơn vị tư vấn xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến)	Bên mời thầu (Đơn vị được UBND tỉnh giao thực hiện)	UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án, đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan	30 ngày (đấu thầu qua mạng lựa chọn đơn vị tư vấn)	30 ngày (đấu thầu qua mạng lựa chọn đơn vị tư vấn)		Điều 25 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
2		Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		15 ngày	20 ngày		Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và phải tổ chức lấy ý kiến do nội dung KH
2.1		Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày			

STT		Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
					Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
2.2		Các cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến	Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND cấp huyện nơi thực hiện dự án		07 ngày		chọn nhà đầu tư có yêu cầu sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án, chi phí bồi thường hỗ trợ TĐC, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để kiến đổi với dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
2.3		Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ theo ý kiến các ngành (nếu có)	Sơ Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày		
2.4		Bên mời thầu tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có)	Bên mời thầu		03 ngày		
2.5		Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt	Sơ Kế hoạch và Đầu tư		03 ngày		
3		Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư	Chủ tịch UBND tỉnh		05 ngày	10 ngày	
II		ĐÁU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ					
1		Lập hồ sơ mời thầu (Bên mời thầu tự thực hiện hoặc tổ chức thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời thầu)	Bên mời thầu	Tư vấn đấu thầu	167 ngày (đấu thầu trong nước)	222 ngày (đấu thầu trong nước)	Điều 12 Luật Đấu thầu năm 2013; Các điều từ Điều 47 đến 56 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP; Quyết định 1441/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh
					197 ngày (đấu thầu quốc tế)	252 ngày (đấu thầu quốc tế)	
2		Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu	Bên mời thầu	Các Sở: TNMT, Xây dựng, VHNT&DL, Nông nghiệp, Tài chính; Cục Thuế tỉnh; UBND huyện; đơn vị có liên quan	30 ngày (đấu thầu qua mạng lựa chọn đơn vị tư vấn)	30 ngày (đấu thầu qua mạng lựa chọn đơn vị tư vấn)	
					10 ngày	30 ngày	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
3	Đăng tải thông báo mời thầu và phát hành hồ sơ mời thầu	Bên mời thầu	Tư vấn đấu thầu	03 ngày	3 ngày	
4	Chuẩn bị hồ sơ dự thầu	Nhà đầu tư		60 ngày (đấu thầu trong nước)	60 ngày (đấu thầu trong nước)	
5	Mở thầu			90 ngày (đấu thầu quốc tế)	90 ngày (đấu thầu quốc tế)	
6	Đánh giá hồ sơ dự thầu	Bên mời thầu	Tư vấn đấu thầu	1 ngày	1 ngày	
6.1	Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật	Bên mời thầu	Tư vấn đấu thầu	30 ngày	45 ngày	
6.2	Đánh giá hồ sơ đề xuất về Tài chính – Thương mại					
7	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		15 ngày	20 ngày	
7.1	Lấy ý kiến thẩm định các cơ quan, đơn vị liên quan	Sở Kế hoạch và Đầu tư		02 ngày		
7.2	Các cơ quan, đơn vị tổ chức thẩm định	Công an tỉnh; Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố		05 ngày		
7.3	Yêu cầu bên mời thầu làm rõ theo yêu cầu của các cơ quan (nếu có)	Sở Kế hoạch và Đầu tư		01 ngày		
7.4	Bên mời thầu tiếp thu, giải trình, bổ sung hồ sơ (nếu có)	Bên mời thầu		02 ngày		
7.5	Tổ chức họp thống nhất ý kiến giữa các ngành (nếu có nội dung vướng mắc chưa được thống nhất)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Công an tỉnh; Các Sở: TNMT, Xây dựng, Nông nghiệp, Tài chính, UBND các huyện, thành phố	03 ngày		Vận dụng Điều 1 Khoản 1 Điều 1 Luật Đấu thầu; Điều 57 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 06/12/2019

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
7.6	Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		02 ngày		Điểm a Khoản 1 Điều 77 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
8	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	03 ngày	10 ngày	Khoản 2 Điều 5 và Khoản 4 Điều 57 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
9	Đăng tải thông tin kết quả lựa chọn nhà đầu tư; gửi thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư	Bên mời thầu		7 ngày	12 ngày	Điểm đ Khoản 3 Điều 75 Luật Đấu thầu; Điều 58 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
10	Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng	Bên mời thầu		04 ngày	10 ngày	Điểm d Khoản 8 Điều 73 Luật Đấu thầu; Điều 59 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP
11	Ký kết hợp đồng	UBND tỉnh	Nhà đầu tư, Bên mời thầu và các đơn vị có liên quan	03 ngày		Khoản 10 Điều 6, Điều 58 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và Khoản 17 Điều 89 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP
12	Công khai thông tin hợp đồng dự án	Bên mời thầu		01 ngày	01 ngày	

**QUY TRÌNH CÁC BƯỚC THỰC HIỆN TRIỂN KHAI CÔNG TÁC LẬP,
THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ**
(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
A - LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ						
1	Trình chủ trương cho phép lập quy hoạch chung đô thị	UBND cấp huyện	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	290 ngày	420 ngày	
2	Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch			80 ngày	130 ngày	
2.1	Lập nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	20 ngày	60 ngày	Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP (tối đa 60 ngày đối với thành phố, thị xã, đô thị mới, 30 ngày đối với thị trấn)
2.2	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30 ngày	tối thiểu 30 ngày	Điều 20, Điều 21 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 (quy định thời gian tối thiểu do vậy không cắt giảm)
2.3	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của đại diện cộng đồng dân cư, các cơ quan, tổ chức cá nhân trong khu vực quy hoạch và ý kiến của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn	5 ngày	5 ngày	Không quy định thời gian
2.4	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch;	Sở Xây dựng	Hội đồng thẩm định	15 ngày	20 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
2.5	Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	UBND tỉnh		10 ngày	15 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
3	Lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch	Chủ đầu tư (cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	UBND cấp huyện	40 ngày	45 ngày	Theo quy định của Luật Đấu thầu

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
4	Lập, thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch			160 ngày	230 ngày	Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP (thời gian lập đồ án đối với thành phố, thị xã, đô thị mới tối đa 12 tháng; 09 tháng đối với thị trấn).
4.1	Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập bản đồ địa hình	Đơn vị tư vấn	UBND các huyện, các đơn vị liên quan	30 ngày	40 ngày	Không quy định thời gian (tùy thuộc vào năng lực của đơn vị tư vấn).
4.2	Lập phương án quy hoạch theo yêu cầu nhiệm vụ được phê duyệt	Đơn vị tư vấn	UBND cấp huyện	40 ngày	60 ngày	Không quy định thời gian (tùy thuộc vào năng lực của đơn vị tư vấn).
4.3	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30 ngày	30 ngày	Điều 20, Điều 21 Luật quy hoạch và thị trấn năm 2009 (quy định thời gian lấy ý kiến do vậy không cắt giảm)
4.4	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia đại diện cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn	5 ngày	15 ngày	Không quy định thời gian (tùy thuộc vào năng lực của đơn vị tư vấn).
4.5	Xin ý kiến của Bộ Xây dựng (đối với với đồ án quy hoạch chung đô thị từ loại IV trở lên)			15 ngày	30 ngày	Không quy định thời gian (tùy thuộc vào năng lực của đơn vị tư vấn).
4.6	Báo cáo Hội đồng nhân dân	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn	15 ngày	15 ngày	Không quy định thời gian
4.7	Thẩm định đồ án quy hoạch	Sở Xây dựng	Hội đồng thẩm định cấp tỉnh	15 ngày	25 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
4.8	Phê duyệt quy hoạch	UBND tỉnh	Đơn vị tư vấn	10 ngày	15 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
5	Công bố, cắm mốc giới quy hoạch			10 ngày	15 ngày	
5.1	Công bố công khai quy hoạch được duyệt	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn	10 ngày	15 ngày	Khoản 12 Điều 29 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
5.2	Cấm mốc quy hoạch, lập dựng biển Panô công khai đồ án quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị thi công			
B - LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ						
1	Trình chủ trương cho phép lập quy hoạch chung đô thị	UBND cấp huyện	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	265 ngày	385 ngày	
2	Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch			85 ngày	105 ngày	
2.1	Lập nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	20 ngày	30 ngày	Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
2.2	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30 ngày	30 ngày	Điều 20, Điều 21 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 (quy định thời gian lấy ý kiến cộng đồng dân cư, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để lập quy hoạch và ý kiến của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh)
2.3	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của đại diện cộng đồng dân cư, các cơ quan, tổ chức cá nhân trong khu vực quy hoạch và ý kiến của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh	UBND cấp huyện/cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Đơn vị tư vấn	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
2.4	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	UBND cấp huyện/Sở Xây dựng	Hội đồng thẩm định	15 ngày	20 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
2.5	Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	UBND tỉnh/UBND cấp huyện		10 ngày	15 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
3	Lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch	Chủ đầu tư (cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	UBND cấp huyện	40 ngày	45 ngày	Theo quy định của Luật Đấu thầu
4	Khảo sát, lập đồ án quy hoạch			130 ngày	220 ngày	Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP (thời gian lập đồ án quy hoạch phân khu không quá 09 tháng)

CÔNG BÁO SƠ LƯỢC SỐ 13 + 14/NGCP 15-07-2022

99

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
4.1	Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập bản đồ địa hình	Đơn vị tư vấn	UBND các huyện, các đơn vị liên quan	30 ngày	60 ngày	
4.2	Lập đồ án quy hoạch theo yêu cầu nhiệm vụ được phê duyệt	Đơn vị tư vấn	UBND cấp huyện	30 ngày	60 ngày	Không quy định thời gian (tùy thuộc vào năng lực đơn vị tư vấn)
4.3	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30 ngày	30 ngày	Điều 20, Điều 21 Luật quy hoạch đô thị năm 2009 (quy định thời gian thiêu do vậy không cắt giảm)
4.4	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia đại diện cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch; hoàn thiện hồ sơ quy hoạch	UBND cấp huyện/ cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Đơn vị tư vấn	10 ngày	30 ngày	Không quy định thời gian
4.5	Thẩm định đồ án quy hoạch	UBND cấp huyện (Sở Xây dựng đối với đồ án thuộc thẩm quyền QĐ của UBND tỉnh	Hội đồng thẩm định cấp tỉnh	20 ngày	25 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
4.6	Phê duyệt quy hoạch	UBND cấp huyện (UBND tỉnh đối với đồ án theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị	Đơn vị tư vấn	10 ngày	15 ngày	Điều 32 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP
5	Công bố, cắm mốc giới quy hoạch			10 ngày	15 ngày	
5.1	Công bố công khai quy hoạch được duyệt.	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn	10 ngày	15 ngày	Khoản 13 Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018
5.2	Cắm mốc quy hoạch, lắp dựng biển Panô công khai đồ án quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị thi công			

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
C - ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH PHÂN KHU ĐÔ THỊ (NEU CÓ)						
1	Lập báo cáo và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
2	Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khu vực dự kiến điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30 ngày	30 ngày	Điều 20, Điều 21 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 (quy định thời gian thiếu do vậy không cắt giảm)
3	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn	5 ngày	5 ngày	Không quy định thời gian
4	Thẩm định căn cứ, điều kiện, nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND cấp huyện (Sở Xây dựng đối với đồ án thuộc thẩm quyền QĐ của UBND tỉnh	Hội đồng thẩm định; Đơn vị tư vấn	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
5	Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND cấp huyện (UBND tỉnh đối với đồ án QHPK UBND tỉnh phê duyệt		5 ngày	5 ngày	Không quy định thời gian
6	Công bố công khai quy hoạch	Sở Xây dựng UBND các huyện, thành phố		5 ngày	15 ngày	Khoản 13 Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch 2018
D - ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ (NEU CÓ)						
1	Lập báo cáo và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
2	Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khu vực dự kiến điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30 ngày	30 ngày	Điều 20, Điều 21 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 (quy định thời gian tối thiểu do vậy không cắt giảm)
3	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia công đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn	5 ngày	5 ngày	Không quy định thời gian
4	Thẩm định căn cứ, điều kiện, nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch	Sở Xây dựng/Bộ Xây dựng	Hội đồng thẩm định; Đơn vị tư vấn	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
5	Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND tỉnh/Thủ tướng chính phủ		5 ngày	5 ngày	Không quy định thời gian
6	Công bố công khai quy hoạch	Sở Xây dựng UBND các huyện, thành phố		5 ngày	15 ngày	

**QUY TRÌNH CÁC BƯỚC THỰC HIỆN TRIỂN KHAI CÔNG TÁC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT
QUY HOẠCH CHUNG KHU CHỨC NĂNG VÀ QUY HOẠCH PHÂN KHU CHỨC NĂNG
(ĐỐI VỚI CÁC ĐỒ ÁN QUY HOẠCH THUỘC THẨM QUYỀN TỔ CHỨC LẬP, PHÊ DUYỆT CỦA UBND CẤP TỈNH)**
(Kèm theo Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh)

CÔNG BAO SƠN LA/Số 13 + 14 Ngày 15-07-2022							103
STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú	
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định		
A - LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH CHUNG KHU CHỨC NĂNG							
1	Trình chủ trương cho phép lập quy hoạch chung	Sở Xây dựng	Các cơ quan, đơn vị có liên quan		505 ngày		
2	Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch			130 ngày	170 ngày		
2.1	Lập nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	Chủ đầu tư/cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	30 ngày	60 ngày	Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP	
2.2	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	40 ngày	40 ngày	Điều 16, 17 Luật Xây dựng năm 2014 (quy định thời gian tối thiểu do vậy không cắt giảm)	
2.3	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của đại diện cộng đồng dân cư, các cơ quan, tổ chức cá nhân trong khu vực quy hoạch và ý kiến của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh	Chủ đầu tư cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Đơn vị tư vấn	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian	
2.4	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch;	Sở Xây dựng	Hội đồng thẩm định	15ngày	20 ngày	Điều 26 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP	
2.5	Báo cáo BTV Tỉnh ủy;	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian	
2.6	Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	15 ngày	15 ngày	Không quy định thời gian	

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
2.7	Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	UBND tỉnh		10 ngày	15 ngày	Điều 26 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
3	Lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch	Chủ đầu tư (cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	UBND cấp huyện	40 ngày	45 ngày	Theo quy định của Luật Đấu thầu
4	Khảo sát, lập đồ án quy hoạch			180 ngày	275 ngày	Điều 12 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP (thời gian lập đồ án không quá 12 tháng)
4.1	Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập bản đồ địa hình	Đơn vị tư vấn	UBND các huyện, các đơn vị liên quan	30 ngày	60 ngày	Không quy định thời gian
4.2	Lập phương án quy hoạch theo yêu cầu nhiệm vụ được phê duyệt	Đơn vị tư vấn	UBND cấp huyện	30 ngày	60 ngày	
4.3	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	40 ngày	40 ngày	Điều 16, 17 Luật Xây dựng năm 2014 (quy định thời gian tối thiểu do vậy không cắt giảm)
4.4	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia đại diện cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch	Chủ đầu tư cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Đơn vị tư vấn	10 ngày	20 ngày	Không quy định thời gian
4.5	Thẩm định đồ án quy hoạch	Sở Xây dựng	Hội đồng thẩm định cấp tỉnh	20 ngày	25 ngày	Điều 26 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
4.6	Xin ý kiến Bộ Xây dựng	UBND tỉnh	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	15 ngày	15 ngày	Điều 25 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
4.7	Báo cáo BTV tỉnh ủy,	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
4.8	Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	15 ngày	15 ngày	Không quy định thời gian

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
4.9	Phê duyệt quy hoạch	UBND tỉnh	Đơn vị tư vấn	10 ngày	15 ngày	Điều 26 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
5	Công bố, cắm mốc giới quy hoạch			10 ngày	15 ngày	
5.1	Công bố công khai quy hoạch được duyệt	Cơ quan tổ chức lập quy hoạch/UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn	10 ngày	15 ngày	Khoản 13 Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2011
5.2	Cắm mốc quy hoạch, lắp dựng biển Panô công khai đồ án quy hoạch	Chủ đầu tư (cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	Đơn vị thi công			
B - LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH PHÂN KHU CHỨC NĂNG						
1	Trình chủ trương cho phép lập quy hoạch phân khu chức năng	Sở Xây dựng	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	335 ngày	450 ngày	
2	Lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch			110 ngày	125 ngày	
2.1	Lập nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	Chủ đầu tư (cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	20 ngày	30 ngày	Khoản 4 Điều 11 Nghị định 44/2015/NĐ-CP
2.2	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch.	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	40 ngày	40 ngày	Điều 16, 17 Luật Xây dựng năm 2014 (quy định thời gian tối thiểu do vậy không cắt giảm)
2.3	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của đại diện cộng đồng dân cư, các cơ quan, tổ chức cá nhân trong khu vực quy hoạch và ý kiến của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh	Chủ đầu tư (cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	Đơn vị tư vấn	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
2.4	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch;	Sở Xây dựng	Hội đồng thẩm định	10 ngày	15 ngày	Điều 26 Nghị định 44/2015/NĐ-CP

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
2.5	Báo cáo BTV Tỉnh ủy;	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
2.6	Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
2.7	Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch	UBND tỉnh		10 ngày	10 ngày	Điều 26 Nghị định 44/2015/NĐ-CP
3	Lựa chọn nhà thầu tư vấn lập quy hoạch	Chủ đầu tư (cơ quan tổ chức lập quy hoạch)	UBND cấp huyện	40 ngày	45 ngày	Theo quy định của Luật Đấu thầu
4	Khảo sát, lập đồ án quy hoạch			175 ngày	265 ngày	
4.1	Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập bản đồ địa hình	Đơn vị tư vấn	UBND các huyện, các đơn vị liên quan	30 ngày	60 ngày	
4.2	Lập phương án quy hoạch theo yêu cầu nhiệm vụ được phê duyệt	Đơn vị tư vấn	UBND cấp huyện	30 ngày	60 ngày	
4.3	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch	UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	40 ngày	40 ngày	Điều 16, 17 Luật Xây dựng năm 2014 (quy định thời gian tối thiểu do vậy không cắt giảm)
4.4	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia đại diện cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan đến khu vực lập quy hoạch	Sở Xây dựng/cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Đơn vị tư vấn	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
4.5	Thẩm định đồ án quy hoạch	Sở Xây dựng	Hội đồng thẩm định cấp tỉnh	15 ngày	25 ngày	Điều 26 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
4.6	Xin ý kiến Bộ Xây dựng (quy mô ≥ 200 ha)	Sở Xây dựng	Bộ Xây dựng	15 ngày	30 ngày	Không quy định thời gian
4.7	Báo cáo BTV tỉnh ủy,	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	10 ngày	10 ngày	Không quy định thời gian
4.8	Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh	UBND tỉnh	Sở Xây dựng	15 ngày	15 ngày	Không quy định thời gian

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
4.9	Phê duyệt quy hoạch	UBND tỉnh	Đơn vị tư vấn	10 ngày	15 ngày	Điều 26 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP
5	Công bố, cắm mốc giới quy hoạch			10 ngày	15 ngày	
5.1	Công bố công khai quy hoạch được duyệt.	Cơ quan tổ chức lập quy hoạch/ UBND cấp huyện	Đơn vị tư vấn	10 ngày	15 ngày	Khoản 13 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018
5.2	Cắm mốc quy hoạch, lắp dựng biển Panô công khai đồ án quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị thi công			
C - ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH PHÂN KHU CHỨC NĂNG (NẾU CÓ)						
1	Lập báo cáo và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	10 ngày	10 ngày	
2	Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khu vực dự kiến điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	40 ngày	40 ngày	Điều 16, 17 Luật Xây dựng năm 2014 (quy định thời gian tối thiểu do vậy không cắt giảm
3	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn	5 ngày	5 ngày	
4	Thẩm định căn cứ, điều kiện, nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch	Sở Xây dựng	Hội đồng thẩm định; Đơn vị tư vấn	5 ngày	5 ngày	
5	Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND tỉnh		5 ngày	5 ngày	
6	Công bố công khai quy hoạch	Sở Xây dựng UBND các huyện, thành phố		5 ngày	15 ngày	Khoản 13 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 13 + 14/ ngày 15-07-2022

108

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện dự kiến		Ghi chú
				Sau khi cắt giảm	Theo quy định	
D - ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG KHU CHỨC NĂNG (NẾU CÓ)						
1	Lập báo cáo và nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	10 ngày	100 ngày	
2	Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư trong khu vực dự kiến điều chỉnh cục bộ quy hoạch	UBND các huyện, thành phố	Đơn vị tư vấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan	40 ngày	40 ngày	Điều 16, 17 Luật Xây dựng năm 2014 (quy định thời gian tối thiểu do vậy không cắt giảm)
3	Báo cáo tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia cộng đồng dân cư; các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan	Cơ quan tổ chức lập quy hoạch	Đơn vị tư vấn	10 ngày	10 ngày	
4	Thẩm định căn cứ, điều kiện, nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch	Sở Xây dựng (Bộ Xây dựng thẩm định với đồ án QHC Thủ tướng Chính phủ phê duyệt)	Hội đồng thẩm định; Đơn vị tư vấn	10 ngày	10 ngày	
5	Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh đối với đồ án QHC Thủ tướng phê duyệt)	UBND tỉnh (Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh cục bộ đối với đồ án QHC Khu chức năng Thủ tướng Chính phủ phê duyệt)		15 ngày	15 ngày	
6	Công bố công khai quy hoạch	Sở Xây dựng UBND các huyện, thành phố		5 ngày	15 ngày	Khoản 13 Điều 28 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com